

# Adult Learning in Alberta

## 亞伯達的成人就學

### Studying hobbies or interests

Many adults take **courses** just because the courses interest them. For example, they want to learn about a hobby or sport or about fixing cars, cooking, music or art.

The courses are usually called continuing education courses. They are also called general interest or further education courses. Continuing education courses are often evening courses.

Most continuing education courses are **non-credit** courses. They usually do not cost as much as credit courses. Some people take these courses to meet people or for fun. They can be a good way to practise English.

Many organizations offer continuing education courses. For example, they are offered by...

- colleges
- school boards**
- Y.W.C.A.s and Y.M.C.A.s**
- libraries**
- recreation departments

In some communities, you get a list of these courses in the mail or in your newspaper. You can also ask a **school** about these courses.

*Look in the dictionary (starting page 41)  
for words in **dark letters**.*

### 嗜好或愛好的學習

許多成人只因興趣上一課程，例，他們願學一門嗜好、運動、修汽車、烹調、音樂或藝術的課程。

這些課程一般稱為續學教育課程 (Continuing Education)，也稱作一般愛好或深造教育課程 (Further Education)，續學教育課大都在夜間。

大多數的續學教育課程是無學分的，通常不及有學分的課程學費高，有些人上續學教育課是為能和人交往，為了樂趣，也能是練習英語的好機會。

許多組織都設有續學教育課程，例...

專 校

教育處

基督教女青年會 (Y.W.C.A.) 和

基督教男青年會 (Y.M.C.A.)

圖書館

娛樂部門

某些地方，你可在郵箱中或報紙上看到課程單，你也可問一所學校有關這些課程的事。

粗體字可在本冊詞匯中查到(由第41頁始)。

# Kształcenie dorosłych w Albercie

## Studia w zakresie specjalnych zainteresowań

Wielu dorosłych chodzi na kursy, ponieważ kursy te są dla nich szczególnie interesujące. Na przykład chcą oni pogłębiać wiedzę w zakresie niezawodowych zainteresowań, sportu, naprawy samochodów, gotowania, muzyki lub sztuki.

Kursy te są zwane zwykle kursami ciągłego kształcenia (continuing education). Czasami również określa się je jako kursy specjalnych zainteresowań albo dalszej edukacji. Kursy ciągłego kształcenia są przeważnie kursami wieczorowymi.

Większość kursów ciągłego kształcenia są to kursy **nie-dyplomowe**. Zwykle są one tańsze niż kursy dyplomowe. Często ludzie uczęszczają na te kursy, żeby spotkać innych ludzi lub dla rozrywki. Kursy te mogą stanowić dobry sposób praktyki języka angielskiego.

Kursy ciągłego kształcenia są oferowane przez wiele instytucji. Na przykład są oferowane przez:

### radę szkolną

stowarzyszenia **Y.W.C.A.** oraz **Y.M.C.A.**

biblioteki

wydziały rekreacji

Niektóre ośrodki rozsyłają pocztą spisy oferowanych kursów lub publikują takie spisy w lokalnej gazecie. Możesz również zapytać o te kursy w **szkole**.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych tłustym drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.*

# Educación Para Adultos en Alberta

## Cursos para diversos intereses

Muchos adultos toman **cursos** simplemente porque les interesan. Por ejemplo, quieren aprender cómo hacer manualidades (hobbies) o deportes, o cómo arreglar el auto. O para saber cocinar, o para aprender dibujo y pintura, o música.

Los cursos se llaman de educación permanente (continuing education, en inglés). También se los llama cursos de interés general (general interest, en inglés) o cursos de educación complementaria (further education courses, en inglés). Estos cursos se dan, en general, por la noche.

La mayoría de los cursos de interés general son cursos **no-reconocidos**. En general, no cuestan tanto como los cursos **reconocidos**. Algunas personas van a estos cursos para conocer a otras personas o para entretenerse. Pueden ser un buen motivo para practicar inglés.

Muchas organizaciones ofrecen cursos de interés general. Por ejemplo, se ofrecen en: "colleges"

**consejos escolares**

**Y.W.C.A. y Y.M.C.A.**

**bibliotecas**

departamentos de entretenimiento

En algunas comunidades, le llegan a usted listas de estos cursos por correo o con el periódico. También puede preguntar por estos cursos en una **escuela**.

*Busque en el diccionario (emplea en la página 41) las palabras en letras oscuras.*

# Người lớn học hành tại Alberta

## Học các môn giải trí

Có nhiều môn mà nhiều người đi học chỉ vì họ thích. Thí dụ, họ muốn học về một môn giải trí hay thể thao hoặc sửa chữa xe hơi, gia chánh, âm nhạc hay nghệ thuật.

Các **khóa học** này thường được gọi là các khóa giáo dục bổ túc. Ngoài ra các khóa này còn được gọi là khóa sở thích tổng quát hay giáo dục xa hơn. Những khóa học này thường là khóa đêm.

Hầu hết các khóa học bổ túc này là những khóa **không có tín chỉ** và tiền học thường không tốn nhiều bằng các khóa có tín chỉ. Có người muốn đi học các khóa này chỉ cho vui hay để gặp gỡ mọi người. Đi học các khóa này có thể là một cơ hội tốt để bạn thực tập tiếng Anh.

Có nhiều tổ chức dạy các khóa giáo dục bổ túc, chẳng hạn như . . .

các trường cao đẳng

các **ban phụ trách trường học**

**Y.W.C.A.'s** và **Y.M.C.A.'s** (Hội Thanh Nữ Cơ Đốc Giáo và Hội Thanh Niên Cơ Đốc Giáo)

**thư viện**

Các câu lạc bộ thể thao và giải trí

Tại một số vùng, bạn có thể nhận được một danh sách của các khóa học này qua bưu điện hoặc trong nhật báo của bạn. Bạn cũng có thể liên lạc với một **trường học** để hỏi thăm về những khóa học này.

*Tìm nghĩa của những chữ in đậm trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).*

# Post-Secondary Institutions

## 大專學院

Post-secondary institutions include...  
colleges  
technical institutes  
Alberta Vocational Centres (AVC)  
Community Vocational Centres (CVC)  
Community consortia  
Universities

大專學院包括...  
專校  
技術學院  
亞伯達職工中心學校 (AVC)  
地區職業中心學校 (CVC)  
地方聯合學院  
大學

## Colleges

At a college, you can take many different **courses**. For example, you can take volunteer management at Grant MacEwan College. At Lethbridge College, you can take law enforcement. At Fairview College, you can take a short course in cooking. Some colleges also offer **apprenticeship training programs**.

## 學院

在專科學校，你可上許多不同課程。例，你可在格蘭特·麥求溫 (Grant MacEwan) 專校學志願人士管理科，在累斯布里季 (Lethbridge) 專校，你可學法律制裁，在非爾浮 (Fairview) 專校，你可學短期烹調。有些專校設學徒培訓學科。



When you go to a college, you pay...  
**tuition** (about \$300 for one year in 1984)  
student fees (about \$70 in 1984)  
for books and supplies (about \$224 in 1984)

你去專校讀書要付學費...  
**學費** (1984年約300加元一年)  
學生費 (1984年約70加元)  
書籍文具 (1984年約224加元)

Alberta has 10 public colleges. They offer **credit and non-credit programs**. At some colleges, you can take university transfer courses. This means that if you go to a university in Alberta, your college courses may count towards a **university degree**.

亞伯達有十所專校，他們設有學分和無學分學科，你可在有些專校讀轉大學的學分。即你若上亞伯達的一所大學，在專校所得的學分於攻讀大學文憑時可被算入。

*Look in the dictionary (starting page 41) for words in dark letters.*

粗體字可在本冊詞彙中查到(由第41頁始)。

# Instytucje kształcenia pomaturalnego

Do Instytucji pomaturalnych zaliczają się:  
szkoły pomaturalne (colleges)  
instytuty techniczne  
Alberta Vocational Centres (AVC)  
Community Vocational Centres (CVC)  
Towarzystwa Środowiskowe  
Uniwersytety.

## Szkoły pomaturalne

W szkole pomaturalnej możesz zapisać się na wiele różnych kursów. Na przykład, na kurs zarządzania w szkole Grant MacEwan College. W Lethbridge College możesz zapisać się na kurs zastosowania prawa. W Fairview College możesz uczęszczać na krótki kurs gotowania. Niektóre szkoły oferują również **programy szkolenia praktycznego w rzemiośle**.

Uczęszczając do szkoły pomaturalnej ponosisz koszty:  
**opłat za naukę** (około \$300 za rok w 1984)  
**opłat studenckich** (około \$70 w 1984)  
**zakupu książek i materiałów piśmiennych** (około \$224 w 1984).

W Albercie znajduje się 10 publicznych szkół pomaturalnych. Oferują one **kursy dyplomowe** i **kursy bez dyplomów**. W niektórych szkołach możesz zapisać się na kursy zwane transfer courses. Są to kursy, które zaliczane są do uzyskania **stopnia naukowego**, w przypadku późniejszego zapisania się na uniwersytet.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.

# Instituciones Post-Secundarias

Las instituciones post-secundarias son:  
los "colleges"  
los institutos técnicos  
los Centros Vocacionales de Alberta (Alberta Vocational Centre, AVC)  
los Centros Vocacionales Comunes (Community Vocational Centres, CVC)  
los consorcios Comunes  
las Universidades

## "Colleges"

Un "college" no es un colegio o escuela tal como se entiende en español. En un "college" se pueden tomar muchos  **cursos diferentes**. Por ejemplo, en el Grant MacEwan College se puede tomar un curso sobre administración de trabajos voluntarios. En el Lethbridge College se puede tomar un curso sobre aplicación y cumplimiento de las leyes. En el Fairview College se puede tomar un curso breve de cocina. Algunos "colleges" también ofrecen **programas de entrenamiento para aprendices**.

Cuando usted va a un "college" debe pagar:  
la **matrícula** (unos 300 dólares por año en 1984)  
derechos estudiantiles (unos 70 dólares en 1984)  
los libros y elementos (unos 224 dólares en 1984)

En Alberta hay 10 "colleges" públicos. Allí se ofrecen programas **reconocidos y no-reconocidos**. En algunos "colleges" es posible tomar cursos universitarios transferibles (transfer courses, en inglés). Esto quiere decir que si usted va a una universidad en Alberta, los cursos que hizo en el "college" se tienen en cuenta para su  **título universitario**.

*Busque en el diccionario (empleza en la página 41) las palabras en letras oscuras.*

# Các Trường Sau Trung Học

Các trường sau trung học bao gồm . . .  
trường cao đẳng  
trường kỹ thuật  
trường Huấn Nghệ Alberta  
trường Huấn Nghệ Cộng Đồng  
trường tổng hợp  
trường đại học

## Trường cao đẳng

Tại trường cao đẳng, bạn có thể học nhiều khóa học, thí dụ như bạn có thể học khóa volunteer management tại trường Grant MacEwan College. Tại trường Lethbridge College, bạn có thể học ngành law enforcement. Tại trường Fairview College, bạn có thể học một khóa gia chánh ngắn hạn. Một số trường cao đẳng cũng có các chương trình dạy nghề.

Khi theo học tại một trường cao đẳng, bạn phải trả . . .

**học phí** (vào khoảng \$300 một năm trong năm 1984)  
**lệ phí** (vào khoảng \$70 một năm trong năm 1984)  
**tiền sách vở và dụng cụ học tập**  
(vào khoảng \$224 trong năm 1984)

Alberta có 10 trường cao đẳng công lập. Các trường này dạy những chương trình có tín chỉ và không có tín chỉ. Tại một số trường cao đẳng, bạn có thể học những khóa để chuẩn bị lên đại học có nghĩa là khi bạn đi học đại học ở Alberta, những khóa bạn đã học ở trường cao đẳng có thể được kể vào chương trình đại học.

*Tìm nghĩa của những chữ in đậm trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).*

# Post-Secondary Institutions

## 大專學院

### Colleges

There are two kinds of private colleges in Alberta. They are...

affiliated colleges  
non-affiliated colleges

Affiliated colleges are associated with a university in Alberta. They offer university courses or university transfer programs. For example, at Camrose Lutheran College, you can take the first two years of a university program and finish your studies at a university.

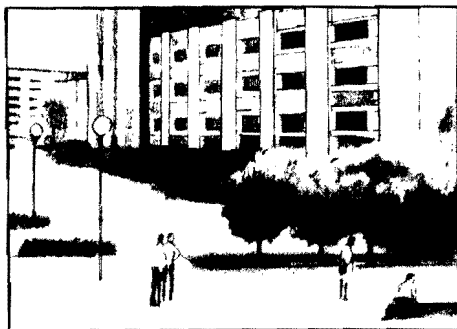
Many of the colleges have continuing education and **basic education courses** (see pages 29 and 30).

Non-affiliated private colleges are not associated with other **post-secondary** institutions in Alberta. If you want to transfer to a university from a college, ask if this is possible before you **register**.

### Technical institutes

There are three technical institutes in Alberta. They are...

Northern Alberta Institute of Technology (N.A.I.T.)  
Southern Alberta Institute of Technology (S.A.I.T.)  
Westerra Institute of Technology



Look in the dictionary (starting page 41) for words in **dark letters**.

### 學院

亞省有兩種私人學校，即...

附屬學院

非附屬學院

附屬學院和亞省一大學聯結，設有大學課程或轉移大學學科。例，在坎羅斯的 (Camrose) 路德教學校可於開始兩年上大學學科，而在一大學讀完。

大部份學院設續學教育和基礎教育課程。(參閱 29, 30頁。

非附屬私立學院和亞省大專學校聯結，你若想從一專校轉至大學，必須在註冊前詢問是否可能。

### 技術學院

亞省有三技術學院，

亞伯達北方技術學院 (N.A.I.T.)

亞伯達南方技術學院 (S.A.I.T.)

亞伯達威思泰拉技術學院

(Westerra Institute of Technology)

粗體字可在本冊詞匯中查到(由第41頁始)。

# Instytucje kształcenia pomaturalnego

## Szkoły pomaturalne

W Albercie są dwa rodzaje prywatnych szkół pomaturalnych. Są to:  
szkoły stowarzyszone  
szkoły nie stowarzyszone.

Szkoły stowarzyszone współpracują z uniwersytetami w Albercie. Oferują one kursy uniwersyteckie lub programy transferowe. Możesz, na przykład, zaliczyć pierwsze dwa lata studiów uniwersyteckich w Camrose Lutheran College, a następnie dokończyć studia na uniwersytecie.

Wiele z tych szkół prowadzi kursy ciągłego kształcenia i **kursy kształcenia podstawowego** (patrz strony 29 i 30).

Prywatne szkoły nie stowarzyszone nie współpracują z innymi instytucjami **kształcenia pomaturalnego** w Albercie. Jeżeli planujesz przeniesienie ze szkoły pomaturalnej na uniwersytet, zapytaj przed **zarejestrowaniem** się w szkole, czy jest to możliwe.

## Instytuty techniczne

W Albercie istnieją trzy instytuty techniczne. Są to:

Northern Alberta Institute of Technology (N.A.I.T.)

Southern Alberta Institute of Technology (S.A.I.T.)

Westerra Institute of Technology.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.

# Instituciones Post-Secundarias

## “Colleges”

Hay dos tipos de “colleges” privados en Alberta, que son:

los “colleges” afiliados

los “colleges” no-afiliados

Los “colleges” afiliados están asociados con una universidad de Alberta. Ofrecen cursos universitarios o programas universitarios transferibles. Por ejemplo, en el Camrose Lutheran College se pueden tomar los dos primeros años de un programa universitario y luego terminar los estudios en una universidad.

Muchos de los “colleges” tienen **cursos de educación básica** y de educación permanente (ver páginas 29 y 30).

Los “colleges” privados no-afiliados no están asociados con otras instituciones **post-secundarias** de Alberta. Si usted desea pasar de un “college” a una universidad, pregunte si eso es posible antes de **inscribirse**.

## Institutos técnicos

Hay tres institutos técnicos en Alberta, que son:

Northern Alberta Institute of Technology (N.A.I.T.)

Southern Alberta Institute of Technology (S.A.I.T.)

Westerra Institute of Technology

Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en **letras oscuras**.

# Các Trường Sau Trung Học

## Trường cao đẳng

Có hai loại trường cao đẳng tư thục ở Alberta. Đó là . . .

trường cao đẳng chi nhánh (affiliated colleges)

trường cao đẳng độc lập (non-affiliated colleges)

Trường cao đẳng chi nhánh hợp tác với một trường đại học ở Alberta. Những trường này có giảng dạy các khóa học thuộc chương trình đại học hoặc các chương trình chuyên tiếp lên đại học. Thí dụ, tại trường Camrose Lutheran College, bạn có thể học hai năm đầu tiên của chương trình đại học và học hai năm kế tiếp tại một trường đại học để hoàn thành chương trình đại học.

Nhiều trường cao đẳng có dạy các chương trình giáo dục bổ túc (continuing education) và **giáo dục căn bản** (Xem trang 29 và 30).

Trường cao đẳng độc lập không hợp tác với các trường **trung học** khác ở Alberta. Nếu bạn muốn chuyển lên trường đại học từ một trường cao đẳng hỏi trường đại học này làm như thế có được không trước khi **ghi danh** nhập học.

## Trường kỹ thuật

Có ba trường kỹ thuật ở Alberta. Đó là . . .

Northern Alberta Institute of Technology (N.A.I.T. — Trường Kỹ Thuật Bắc Alberta)

Southern Alberta Institute of Technology (S.A.I.T. — Trường Kỹ Thuật Nam Alberta)

Westerra Institute of Technology (Trường Kỹ Thuật Westerra)

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).

# Post-Secondary Institutions

## 大專學院

### Technical institutes

These institutes offer one-year **certificate** and two-year **diploma programs**. They also offer **apprenticeship training** programs. See page 28.

Some examples of programs are...

typist  
computing  
business administration  
medical technology  
engineering technology

The institutes also offer some short **courses**. Examples are meat cutting and small engine repair.

To enrol in a technical institute, you usually need a **high school diploma**. For some programs, you only need **grade 10** or **11**.

In 1984, the **tuition** for one year at a technical institute was about \$375. You may also have to pay **student fees** (about \$85 in 1984) and for books and supplies (about \$275 or more in 1984).

### 技術學院

這些學院設一年制**證書**，兩年制**文憑學科**也設**學徒培訓學科**（參閱28頁）

學科學例...

打字  
電子計算機  
商業管理  
醫學技術  
工程技術

這些學院也設有短期課程，例，切肉、小型發動機修理。

你一般須有**高中文憑**，才可入技術學院，某些學科需要十、十一級資格。

在1984年，技術學院的**學費**是每年375元；也許須付**學生費**（1984年為85元），**書籍文具費**（1984年275元或更多）。

# Institucje kształcenia pomaturalnego

## Instituty techniczne

W Instytutach tych prowadzone są **programy** jednoroczne, po ukończeniu których otrzymuje się **świadectwo**, oraz programy dwuletnie zakończone **dyplomem**. Prowadzone są również programy **szkolenia praktycznego w rzemiośle**. Patrz strona 28.

Przykłady oferowanych programów to:

pisanie na maszynie  
rachunkowość  
administracja przedsiębiorstwa  
technologia medyczna  
technologia inżynierska.

Ponadto instytuty te oferują krótkie **kursy**, jak na przykład dzielenia mięsa albo naprawy małych maszyn.

Aby zapisać się do instytutu technicznego, należy mieć zazwyczaj **dyplom** ukończenia **szkoły średniej**. Niektóre programy wymagają jedynie ukończenia **klasy 10** lub **11**.

**Oplaty za jeden rok nauki** w instytucie technicznym wynosiły w roku 1984 około \$375. Możliwe, że będziesz musiał zapłacić tak zwane **opłaty studenckie** (około \$85 w 1984), oraz pokryć koszt książek i przyborów szkolnych (około \$275 lub więcej w roku 1984).

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str. 41.

# Instituciones Post-Secundarias

## Institutos técnicos

Estos institutos ofrecen **programas** con **certificado**, de un año de duración, o programas con **diploma** de dos años de duración. También ofrecen programas de **entrenamiento para aprendices**. Ver página 28.

Algunos ejemplos de los programas son:

mecanografía  
computación  
administración de empresas  
tecnología médica  
tecnología de ingeniería

Los institutos ofrecen, también, algunos **cursos** breves. Por ejemplo, cursos para aprender a cortar carnes o a hacer reparaciones de motores pequeños.

Para entrar a un instituto técnico, se necesita en general un **diploma de escuela secundaria**. Para algunos programas, solamente es necesario tener el **grado 10** o el **11**.

En 1984, la **matrícula** de un instituto técnico por año era de unos 375 dólares. Es posible que haya que pagar derechos estudiantiles (unos 85 dólares, en 1984) y libros y elementos (unos 275 dólares o más, en 1984).

Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en letras oscuras.

# Các Trường Sau Trung Học

## Trường kỹ thuật

Những trường này giảng dạy các chương trình **chứng chỉ một năm** và **chứng chỉ hai năm**. Ngoài ra họ còn có các **chương trình dạy nghề**. Xem trang 28.

Một vài thí dụ của các chương trình này là . . .

thư ký đánh máy  
điện toán  
quản trị xí nghiệp  
cán sự y tế  
cán sự kỹ thuật

Trường kỹ thuật cũng dạy các **khóa học** ngắn hạn như khóa cắt thịt và sửa chữa động cơ nhỏ.

Muốn theo học một trường kỹ thuật, thông thường bạn cần phải có một **chứng chỉ tốt nghiệp trung học**. Đối với một số chương trình, bạn chỉ cần **lớp 10** hay **11**.

Năm 1984, tiền **học phí** cho một năm học ở trường kỹ thuật là vào khoảng \$375. Bạn cũng có thể phải đóng lệ **phí học sinh** (vào khoảng \$85 năm 1984) và trả tiền sách vở và dụng cụ học tập (vào khoảng \$275 trở lên năm 1984).

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).

# Post-Secondary Institutions

## 大專學院

### Alberta Vocational Centres (AVCs) and Community Vocational Centres (CVCs)

There are four Alberta Vocational Centres and one Community Vocational Centre in Alberta. They offer short **programs** where adults can learn job skills. Examples of **courses** are...

camp cook  
office worker  
nursing assistant  
building service worker

These programs are less than one year and are **non-credit**.

To attend an AVC, you must be 17 years old or older and have been out of **school** for one year or more. Each course has different **entrance requirements**. You can also take adult **basic education** at an AVC or CVC (see page 29).

If you **qualify**, you can attend AVC programs for free.

### 亞伯達職業中心學校 (AVCs) 和 地方職業中心學校 (CVCs)

亞省有四座職業中心學校和一座地方職業中心學校。學校設短期學科，成人可學工作技能。課程學例...

營地廚師  
辦公室工作人員  
護士助理  
大廈服務工作人員

這些學科為時不及一年，為無學分學科

上亞伯達職業中心學校必須在十七歲以上和停學一年以上，每一課程都有不同入學條件，在這兩種職工中心學校你也上基礎教育（參閱29頁）  
你若合格，可以免費上亞伯達職業中心學校。

# Instytucje kształcenia pomaturalnego

## Ośrodki Alberta Vocational Centre (AVC) oraz ośrodki Community Vocational Centre (CVC)

W Albercie znajdują się cztery ośrodki Alberta Vocational Centre (Centrum Szkolenia Zawodowego Alberta) oraz jeden ośrodek Community Vocational Centre (Środowiskowe Centrum Szkolenia Zawodowego). Ośrodki te dysponują krótkimi **programami**, na których dorośli mogą nabywać umiejętności potrzebnych do pracy zawodowej. Przykłady takich **kursów** to:

kucharz polowy  
pracownik biurowy  
opiekun społeczny  
pracownik służb budowlanych.

Programy te trwają krócej niż jeden rok i są programami **nie-dyplomowymi**.

Aby uczęszczać do AVC, musisz mieć co najmniej 17 lat i być poza **szkołą** przez rok lub dłużej. Każdy kurs ma inne **wymagania wstępne**. W ośrodkach AVC lub CVC możesz również zapisać się na **kursy kształcenia podstawowego** (patrz strona 29).

Jeżeli **kwalfikujesz się**, możesz uczęszczać na kursy AVC za darmo.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.*

# Instituciones Post-Secundarias

## Alberta Vocational Centres (AVCs) y Community Vocational Centres (CVCs): Centros Vocacionales

Hay cuatro Alberta Vocational Centres y un Community Vocational Centre en Alberta. Ofrecen **programas** breves con los que los adultos pueden aprender a hacer ciertos trabajos. Por ejemplo, hay **cursos** para:

cocinero de campaña  
empleado de oficina  
ayudante de enfermería  
operario de servicios de edificios

Estos programas duran menos de un año y son **no-reconocidos**.

Para ir a un Alberta Vocational Centre usted debe tener 17 o más años y haber dejado la **escuela** hace un año, o más. Cada **curso** tiene diferentes **requisitos de admisión**. También se puede tomar un curso de **educación básica** para adultos en un Alberta Vocational Centre (AVC) o en un Community Vocational Centre (CVC) (ver página 29).

Si usted puede **reunir las condiciones**, puede asistir a los programas de AVC gratuitamente.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en **letras oscuras**.*

# Các Trường Sau Trung Học

## Các Trường Huấn Nghệ Alberta (AVCs) và trường Huấn Nghệ Cộng Đồng (CVCs)

Ở Alberta, có bốn trường huấn nghệ Alberta (Alberta Vocational Centres — AVCs) và một trường Huấn Nghệ Cộng Đồng (Community Vocational Centres). Các trường này dạy những **chương trình** ngắn hạn để người lớn có thể học nghề. Thí dụ những **khóa học** như . . .

camp cook  
nhân viên làm việc văn phòng  
trợ tá  
thợ xây dựng

Những chương trình này kéo dài không qua một năm và **không cấp tín chỉ**.

Muốn theo học tại một trường Huấn Nghệ Alberta (AVC), bạn phải được 17 tuổi hay lớn hơn và đã nghỉ học một năm trở lên. Mỗi khóa học có những **điều kiện nhập học** khác nhau. Ngoài ra, bạn có thể học chương trình **giáo dục căn bản** dành cho người lớn tại một trường AVC hoặc CVC (xem trang 29).

Nếu bạn **đủ tiêu chuẩn**, bạn có thể đi học trường AVC miễn phí.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bat đầu trên trang 41).*

# Post-Secondary Institutions

# 大專學院

## Community consortia

There are five community consortia offices in Alberta. Each office serves the people in the town and in the area outside the town.

The offices are in...

Drumheller (telephone 823-8300)

Blairmore (telephone 546-7177). The Blairmore Community Consortium also has an office in Pincher Creek (telephone 627-4478).

Drayton Valley (telephone 542-5650)

Peace River (telephone 624-4616)

Hinton (telephone 865-7666). The Hinton Community Consortium also has offices in Edson (telephone 723-5206), Jasper (telephone 852-5630) and Grande Cache (telephone 827-4340).

The centres offer post-secondary **courses** such as...

academic upgrading (see page 29)

clerk typist

business courses

some university courses

## 地方聯合學校

亞伯達省有五個地方聯合學校的辦事處給城內、城外服務。

辦事處地址如下...

德門赫拉 (電話: 823-8300)

布萊謨 (電話: 546-7177) 布萊謨社區聯合學校也有一個辦公室在平奇爾 (電話: 627-4478)

德同谷 (電話: 542-5650)

和平河 (電話: 624-4616)

辛 同 (電話: 865-7666) 辛同社區聯合學校也有辦公室在埃德森 (電話: 723-5206), 在

賈斯珀 (電話: 852-5630), 在

大卡謝爾 (電話: 827-4340)。

這些學校設大專課程, 例...

提高級別 (參閱29頁)

打字員

商業課程

某些大學課程

*Look in the dictionary (starting page 41) for words in dark letters.*

粗體字可在本冊詞彙中查到(由第41頁始)。

# Instytucje kształcenia pomaturalnego

## Stowarzyszenia środowiskowe

W Albercie znajduje się pięć ośrodków stowarzyszeń środowiskowych. Każdy ośrodek służy ludziom w mieście i w rejonie poza miastem.

Ośrodki te znajdują się w:

Drumheller (telefon 823-8300)

Blairmore (telefon 546-7177). Ośrodek Blairmore Community Consortium ma również biuro w Pincher Creek (telefon 627-4478)

Drayton Valley (telefon 542-5650)

Peace River (telefon 624-4616)

Hinton (telefon 865-7666). Ośrodek Hinton Community Consortium posiada również biura w Edson (telefon 723-5206), Jasper (telefon 852-5630) i w Grande Cache (telefon 827-4340).

W centrach tych prowadzone są takie kursy jak: kursy wyrównawcze (academic upgrading) (patrz strona 29)

prac biurowych i maszynopisanie

prowadzenia przedsiębiorstwa

niektóre kursy akademickie.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.

# Instituciones Post-Secundarias

## Consortios Comunales

En Alberta hay cinco oficinas de consorcios comunales. Cada oficina se ocupa de la gente del pueblo y del área que está alrededor del pueblo.

Hay oficinas en:

Drumheller (teléfono 823-8300)

Blairmore (teléfono 546-7177). El Consorcio Comunal de Blairmore también tiene una oficina en Pincher Creek (teléfono 627-4478).

Drayton Valley (teléfono 542-5650)

Peace River (teléfono 624-4616)

Hinton (teléfono 865-7666). El Consorcio Comunal de Hinton tiene también oficinas en Edson (teléfono 723-5206), en Jasper (teléfono 852-5630) y en Grande Cache (teléfono 827-4340).

Los centros ofrecen **cursos** post-secundarios tales como:

complemento académico (ver página 29)

mecanografía

cursos comerciales

algunos cursos universitarios

Busque en el diccionario (emplea en la página 41) las palabras en letras oscuras.

# Các Trường Sau Trung Học

## Trường tổng hợp

Có năm văn phòng trường tổng hợp ở Alberta. Mỗi văn phòng trường phục vụ một vùng riêng.

Những văn phòng này ở . . .

Drumheller (điện thoại 823-8300)

Blairmore (điện thoại 546-7177). Trường Tổng Hợp Blairmore Community Consortium còn có một văn phòng ở Pincher Creek (điện thoại 627-4478).

Drayton Valley (điện thoại 542-5650)

Peace River (điện thoại 624-4616)

Hinton (điện thoại 865-7666). Trường Hinton Community Consortium còn có các văn phòng ở Edson (điện thoại 723-5206), Jasper (điện thoại 852-5630) và Grande Cache (điện thoại 827-4340).

Các trường này dạy các khóa học sau trung học như . . .

chương trình bổ túc

thư ký đánh máy

các môn học về thương mại

và một số khóa học thuộc chương trình đại học

Tìm nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).

# Post-Secondary Institutions

## 大專學院

5



### Universities

There are four universities in Alberta...

University of Calgary  
University of Lethbridge  
University of Alberta (Edmonton)  
Athabasca University

To study at a university, you usually need a **high school diploma**. You also need to know English. If English is not your first language, the university may ask you to take a Test of English as a Foreign Language (TOEFL) to see how well you understand English.

To study at Athabasca University, you must be 18 years old and a Canadian citizen or permanent resident. There are no other **entrance requirements**. Athabasca University is a **correspondence** university. This means you study at home and receive lessons through the mail. The university gives you tapes and books, and you talk to your professor by mail or telephone.

University **tuition** is usually about \$700 a year for **full-time** students.

Examples of university programs are...

literature  
medicine  
dentistry  
education  
history

*Look in the dictionary (starting page 41) for words in dark letters.*

### 大學

亞省有四座大學...

卡爾加里大學  
累斯布里季大學  
亞伯達大學 (埃德蒙頓)  
阿薩斯卡大學

上這些大學，通常要**高中畢業文憑**，你也要知道英語。若英語非母語，大學可能要你考托福 (TOEFL) 英語為外語的考試，測你了解英語的程度。

入阿薩斯卡大學必須滿十八歲，加拿大公民或永久居民，沒有別的**入學條件**，阿大學是**函授大學**，即你可以通信方式學習，大學給你寄錄音帶、書籍，你以通信和電話方式和教師交談。

**全日性**大學學費一般是每年700元，大學的學科舉例...

文學  
醫學  
牙醫學  
教育  
歷史

粗體字可在本冊詞匯中查到(由第41頁始)。

# Instytucje kształcenia pomaturalnego

## Uniwersytety

W Albercie znajdują się cztery uniwersytety:

University of Calgary

University of Lethbridge

University of Alberta (Edmonton)

Athabasca University.

Zazwyczaj do podjęcia studiów na uniwersytecie konieczny jest **dyplom ukończenia szkoły średniej**. Niezbędna jest również znajomość języka angielskiego. Jeżeli angielski nie jest twoim ojczystym językiem, uniwersytet może wymagać do Ciebie zaświadczenia z egzaminu zwanego Test of English as a Foreign Language (TOEFL) dla sprawdzenia poziomu twojej znajomości języka angielskiego.

Aby zapisać się na uniwersytet Athabasca, musisz mieć 18 lat i być obywatelem kanadyjskim albo posiadać status permanent resident. Nie ma natomiast innych **wstępnych wymagań**. Uniwersytet Athabasca jest uniwersytetem **korespondencyjnym**. Oznacza to, że studiujesz w domu, a wykłady otrzymujesz pocztą. Uniwersytet przysyła ci taśmy i książki, a z profesorem kontaktujesz się korespondencyjnie albo telefonicznie.

**Opłata za naukę** wynosi zazwyczaj około \$700 dla studiów w pełnym wymiarze.

Przykłady programów uniwersyteckich to:

literatura

medycyna

stomatologia

pedagogika

historia.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.*

# Instituciones Post-Secundarias

## Universidades

Hay cuatro universidades en Alberta:

la Universidad de Calgary

la Universidad de Lethbridge

la Universidad de Alberta (en Edmonton)

la Universidad de Athabasca

Para estudiar en una universidad, en general es necesario tener un **diploma de escuela secundaria**. También es necesario saber inglés. Si el inglés no es su idioma materno, puede ser que la universidad le pida que tome un Examen de Inglés como Idioma Extranjero (Test of English as a Foreign Language, abreviado TOEFL) para ver cómo entiende usted el inglés.

Para estudiar en la Universidad de Athabasca, usted debe tener más de 18 años de edad y ser ciudadano canadiense o residente permanente. No hay otros **requisitos de admisión**. La Universidad de Athabasca es una universidad **por correspondencia**. Esto quiere decir que usted estudia en su casa y recibe las lecciones por correo. La universidad le da cintas y libros, y usted se comunica con el profesor por correo o por teléfono.

La **matrícula** universitaria es de unos 700 dólares por año para los alumnos a **tiempo completo**.

Algunos ejemplos de programas universitarios son:

literatura

medicina

odontología (dentistas)

educación (maestros y profesores)

historia

*Busque en el diccionario (emplea en la página 41) las palabras en **letras oscuras**.*

# Các Trường Sau Trung Học

## Trường đại học

Có bốn trường đại học ở Alberta . . .

Trường Đại Học Calgary (University of Calgary)

Trường Đại Học Lethbridge (University of Lethbridge)

Trường Đại Học Alberta (Edmonton) (University of Alberta)

Trường Đại Học Athabasca (Athabasca University)

Muốn theo học tại một trường đại học bạn cần có một **chứng chỉ tốt nghiệp trung học** và phải biết tiếng Anh. Nếu tiếng Anh không phải là ngôn ngữ chính của bạn, trường đại học có thể yêu cầu bạn làm một bài khảo sát về tiếng Anh gọi là Test of English as a Foreign Language (TOEFL) để xem khả năng tiếng Anh của bạn như thế nào.

Muốn học trường Đại học Athabasca, bạn phải được 18 tuổi và là công dân Gia Nã Đại hay là dân thường trú. Không có **điều kiện nhập học** nào khác. Trường Đại học Athabasca là một trường dạy theo lối **hàm thụ**, có nghĩa là bạn học ở nhà và nhận bài qua lối bưu điện. Trường này cũng cấp sách và băng ghi âm cho bạn học và bạn liên lạc với giáo sư bằng thư từ hay điện thoại.

**Học phí** vào khoảng \$700 một năm đối với sinh viên học full-time (**toàn thời gian**).

Một vài thí dụ các chương trình của trường là . . .

Văn chương

Y khoa

nha khoa

Sư phạm (Giáo dục)

Lịch sử

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).*

# Post-Secondary Institutions

## 大專學院

### Private vocational schools

There are more than 100 private vocational **schools**. Private vocational schools will teach special skills or job skills. Examples of **programs** are...

business  
secretarial  
drafting  
hairdressing

All private vocational schools must be licensed by the Alberta government. Before enrolling in a private vocational school, write to the government to find out if the school is licensed. The address is...

Private Vocational Schools Administration  
Alberta Advanced Education  
7th Floor East, Devonian Building  
11160 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0L1

You can also telephone 427-3899. If you do not live in Edmonton, you can use the R.I.T.E. system. Information is on page 9.

### 私立職業學校

本省有一百多座私立職業學校，教授特殊技能或工作技能，學科學例...

商 業  
秘 書  
製 圖  
理 髮

一切私立職業學校必須持有亞省政府執照。入私立學校前，請向政府寫信，以知該校是否持有執照，地址是：

Private Vocational Schools Administration  
Alberta Advanced Education  
7th Floor East, Devonian Building  
11160 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0L1

你也可撥427-3899電話，你若不住在埃德蒙頓，請用瑞特系統。應用該系統信息請參閱9頁。

# Instytucje kształcenia pomaturalnego

## Prywatne szkoły zawodowe

W Albercie znajduje się ponad 100 prywatnych **szkół** zawodowych. Szkoły prywatne uczą specjalnych umiejętności albo umiejętności zawodowych. Przykłady **programów** tych szkół to:

- prowadzenie przedsiębiorstwa
- prowadzenie sekretariatu
- kreślenie
- fryzjerstwo.

Wszystkie zawodowe szkoły prywatne muszą być zatwierdzone przez rząd Alberta. Przed zapisaniem się do prywatnej szkoły zawodowej napisz do biura rządowego, aby dowiedzieć się, czy dana szkoła jest zatwierdzona. Adres biura, do którego należy się zwrócić to:

Private Vocational Schools Administration  
Alberta Advanced Education  
7th Floor East, Devonian Building  
11160 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0L1

Możesz również zatelefonować pod numer 427-3899. Jeżeli nie mieszkasz w Edmonton, możesz telefonować przez system R.I.T.E. Patrz Informacja na stronie 9.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.*

# Instituciones Post-Secundarias

## Escuelas vocacionales privadas

Hay más de cien **escuelas** vocacionales privadas. Las escuelas vocacionales privadas enseñan cosas especiales o a prepararse para ciertos trabajos. Ejemplos de los **programas**:  
comercio  
secretariado  
dibujo  
peluquería

Todas las escuelas vocacionales privadas deben estar autorizadas por el gobierno de Alberta. Antes de inscribirse en una escuela vocacional privada, escriba al gobierno para saber si la escuela está autorizada. La dirección es:  
Private Vocational Schools Administration  
Alberta Advanced Education  
7th Floor East, Devonian Building  
11160 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0L1

También puede llamar al teléfono 427-3899. Si usted no vive en Edmonton, puede usar el sistema R.I.T.E. La información está en la página 9.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en **letras oscuras**.*

# Các Trường Sau Trung Học

## Các trường huấn nghệ tư thực

Có hơn 100 **trường** huấn nghệ tư thực ở Alberta. Những trường này dạy cho học viên các kỹ năng đặc biệt hay nghề để làm việc. Thí dụ như...  
thương mại  
thư ký  
ngành kỹ nghệ họa  
lâm tóc

Tất cả các trường huấn nghệ tư thực phải có giấy phép hành nghề của chính quyền tỉnh Alberta. Trước khi muốn đi học tại một trường huấn nghệ tư thực, bạn hãy viết thư cho chính quyền để xem trường đó có giấy phép hay không. Địa chỉ để viết thư là...

Private Vocational Schools Administration  
Alberta Advanced Education  
7th Floor East, Devonian Building  
11160 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0L1

Bạn cũng có thể gọi điện thoại số 427-3899. Nếu bạn không ở tại Edmonton, bạn có thể xử dụng hệ thống R.I.T.E. Chi tiết về cách xử dụng hệ thống này trên trang 9.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).*

# Student Loans and Grants

## 學生貸款和贈金

If you are studying **full time** or **part time** at a **post-secondary** institution and cannot afford educational costs, you may be able to get a **student** loan or grant. Student loans and grants are provided by the government. There are many different loans and grants. You must **qualify** before you can get a loan or grant.

You can get more information from the Students Finance Board. Look in the *white pages* under S for Students Finance Board.

**Student loans.** Adults studying at post-secondary institutions or finishing high school can apply for student loans. You must be a full-time student unable to pay for your own education. You must also be a permanent resident or Canadian citizen. After you finish studying, you must pay the money back to the government. To apply for a student loan, contact the Students Finance Board.

**Canada Employment and Immigration training programs.** Canada Employment and Immigration may help adults who need job training. Contact a **Canada Employment Centre**.

你若在大專學院全日性地或半日性地讀書而付不出教育費，也許可獲學生貸款或贈金，貸款和贈金是亞省政府提供的，有很多種類，在獲資金或贈金前必須合格。

你可從學生財經處得到更多這方面的資料，請在電話簿白頁 S 下找 **Student Finance Board**。（學生財經處）。

學生貸款，大專學院，修完高中學業的學生可申請貸款。你必須是全日班學生，也必須是永久居民或加拿大公民，完成學業後必須付還政府貸款。申請學生貸款請和學生財經處聯系。

加拿大就業移民培訓方案。加拿大就業移民部很可能協助需要工作培訓的成人，請和一**加拿大就業中心**聯系。

## Pożyczki i stypendia studenckie

Jeżeli studiujesz w instytucji pomaturalnej w **pełnym** lub **częściowym wymiarze godzin** i nie stać cię na ponoszenie kosztów nauki, możesz ubiegać się o otrzymanie pożyczki studenckiej lub stypendium (zasiłku). Pożyczki i stypendia są wypłacane z funduszy rządowych. Pożyczki i stypendia przyznawane są na różnych zasadach. Aby **kwalikować** się do otrzymania stypendium, musisz spełnić odpowiednie warunki.

Więcej informacji możesz otrzymać z biura Students Finance Board. Patrz w książce *white pages* pod literą S: Students Finance Board.

**Pożyczki studenckie.** Dorośli studiujący w instytucjach pomaturalnych albo kończący szkołę średnią, mogą wystąpić o pożyczkę. Aby dostać pożyczkę, musisz być studentem w pełnym wymiarze godzin i być w sytuacji finansowej uniemożliwiającej pokrycie kosztu studiów. Musisz również posiadać status permanent resident albo być obywatelem kanadyjskim. Po ukończeniu studiów musisz zwrócić pożyczone od rządu pieniądze. Aby wystąpić o pożyczkę, zwróć się do biura Students Finance Board.

**Programy szkoleniowe Canada Employment and Immigration.** Wydział Canada Employment and Immigration może pomóc dorosłym, którzy potrzebują przeszkolenia do pracy. W celu uzyskania informacji skontaktuj się z **Canada Employment Centre**.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.

## Préstamos y Becas Para Estudiantes

Si usted estudia a **tiempo completo** o a **medio tiempo** en una institución **post-secundaria** y no puede pagar los gastos de sus estudios, es posible que pueda obtener un préstamo o una beca para **estudiantes**. El gobierno otorga los préstamos y las becas para estudiantes. Hay muchos préstamos y becas diferentes. Usted debe **reunir las condiciones** antes de poder obtener un préstamo o una beca.

Usted puede tener más información en la Junta Financiera para Estudiantes (Student Finance Board). Busque en las *páginas blancas* Students Finance Board en la S.

**Préstamos para estudiantes.** Los adultos que estudian en una institución post-secundaria o que están terminando la **escuela** secundaria pueden solicitar préstamos para estudiantes. Usted debe ser un estudiante a tiempo completo incapaz de pagar sus estudios. Además, debe ser residente permanente o ciudadano canadiense. Después que haya terminado de estudiar, usted debe devolver el dinero al gobierno. Para solicitar un préstamo para estudiantes, póngase en contacto con el Students Finance Board.

**Programas de entrenamiento de Canada Employment and Immigration.** El departamento de Empleo e Inmigración de Canadá (Canada Employment and Immigration) puede ayudar a adultos que necesitan capacitación laboral. Póngase en contacto con un **Centro de Empleo de Canadá** (Canada Employment Centre)

Busque en el diccionario (*empleza en la página 41*) las palabras en **letras oscuras**.

## Tiền Mượn Chính Phủ Đi Học và Học Bổng

Nếu bạn đang đi học **toàn thời gian** (full time) hay **bán thời gian** (bất chuyên cần — part time) tại một trường **sau trung học** và không đủ tiền để đi học thì bạn có thể mượn tiền đi học hoặc xin được học bổng. Tiền mượn đi học và học bổng do chính phủ cung cấp. Có nhiều thứ tiền mượn và học bổng khác nhau. Bạn phải hỏi **đủ tiêu chuẩn** trước khi bạn có thể mượn được tiền hay xin được học bổng.

Bạn có thể hỏi thêm chi tiết ở sở Students Finance Board. Tìm số điện thoại trong phần trang màu trắng của niên giám điện thoại dưới vần S chữ Students Finance Board.

**Tiền mượn đi học** (Student loans). Người lớn học tại một trường sau trung học hoặc đang học để hoàn tất chương trình trung học có thể nộp đơn xin mượn tiền đi học. Bạn phải là một học sinh học full time và không có đủ tiền để đi học. Bạn cũng phải là một dân thường trú hay một công dân Gia Nã Đại. Sau khi học xong, bạn phải trả lại tiền cho chính phủ. Muốn nộp đơn xin mượn tiền, hãy liên lạc với sở Students Finance Board.

**Các chương trình huấn luyện của sở Di Trú và Nhân Dụng** (Canada Employment and Immigration training programs). Sở Di Trú và Nhân Dụng có thể giúp những người lớn cần học nghề. Hãy liên lạc với **Sở Nhân Dụng** (Canada Employment Centre).

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (*bắt đầu trên trang 41*).

# Student Loans and Grants

## 學生貸款和贈金

**Alberta vocational training program.** Alberta Manpower may help adults who cannot pay for their own training and cannot get help through the Canada Employment and Immigration training program. Contact an Alberta Vocational Centre (AVC). See page 35. You can also contact a **Career Centre**.

**Social allowance program.** If you are unemployed and qualify for social assistance, **Alberta Social Services and Community Health** may help you pay for your post-secondary education. If you are receiving social assistance, talk to your social worker.

**Assistance for Native Albertans.** Some native students can receive help from the Department of Indian Affairs and Northern Development. Look in the *white pages* under G for Government of Canada.

**Awards.** Many secondary schools and post-secondary institutions offer financial awards to students who want to continue their studies. To get an award, you must enter a competition. Talk to a **counsellor** or the **registrar's** office of the institution you plan to attend.

亞伯達職工培訓方案，亞伯達勞動部可能協助無法支付培訓費，無法從加拿大就業移民中心培訓方案獲資助的成人，請和亞伯達職工中心學校 (AVC) 聯系，參閱35頁，或和生涯中心聯系。

社會補助方案，你若失業，就合格得到社會協助，亞伯達社會服務和地方保健部 (Alberta Social Services and Community Health) 可以協助你付大專學院的教育費，你若已有社會協助 (Social Assistance) 請和一社會工作人員 (Social Worker) 談。

協助土著人民，有些土著學生可從印第安人事務和北方發展部 (Department of Indian Affairs and Northern Development) 得到協助。請看白頁 G 下的 Government of Canada (加拿大政府)。

獎學金，許多中等學校和大專學院給願繼續求學的學生獎學金。欲得獎學金，必須競爭，請和你想去的大專學校的參議 (Counsellor) 或註冊員 (Registrar) 的辦公處交談。

## Pożyczki i stypendia studenckie

*Program szkolenia zawodowego Alberty.* Alberta Manpower może pomóc finansowo osobom, których nie stać na pokrycie kosztów szkolenia, a nie mogą one otrzymać pomocy poprzez program szkoleniowy prowadzony przez Canada Employment and Immigration. Zwróć się do Alberta Vocational Centre (AVC). Patrz strona 35. Możesz również skontaktować się z **Career Centre** (Centrum Orientacji Zawodowej).

*Program funduszy socjalnych.* Jeżeli jesteś bezrobotny i kwalifikujesz się do pomocy socjalnej, wydział **Alberta Social Services and Community Health** może pomóc ci opłacić koszty kształcenia w instytucji pomaturalnej. Jeżeli otrzymujesz pomoc socjalną, porozmawiaj z opiekującym się tobą urzędnikiem.

*Pomoc dla rodzimych Albertan.* Niektórzy studenci - tubylcy mogą otrzymać pomoc od urzędu Department of Indian Affairs and Northern Development. Szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Canada.

*Stypendia honorowe (awards).* Wiele **szkół** średnich i instytucji kształcenia wyższego oferuje finansową pomoc w postaci stypendiów honorowych na kontynuowanie studiów. Stypendia te są przyznawane na zasadzie współzawodnictwa. Porozmawiaj z **doradcą** albo osobą w biurze **rejestracji** instytucji, w której chciałbyś studiować.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym** drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 41.*

## Préstamos y Becas Para Estudiantes

*Programa de entrenamiento vocacional de Alberta.* El departamento de Mano de Obra de Alberta (Alberta Manpower) puede ayudar a adultos que no pueden pagar su propio entrenamiento y que no pueden obtener ayuda a través del programa de entrenamiento de Canada Employment and Immigration. Póngase en contacto con un Alberta Vocational Centre (AVC). Ver página 35. También puede ponerse en contacto con un **Centro de Carreras** (Career Centre).

*Programa de subsidio social.* Si usted está desempleado y reúne las condiciones para tener asistencia social, los **Servicios Sociales y Salud de la Comunidad de Alberta** (Alberta Social Services and Community Health) pueden ayudarlo o pagar los gastos de sus estudios post-secundarios. Si usted recibe asistencia social, hable con su trabajador social.

*Asistencia para los Indígenas de Alberta.* Algunos estudiantes indígenas pueden recibir ayuda del Departamento de Asuntos Indígenas y Desarrollo del Norte (Department of Indian Affairs and Northern Development). Busque en las *páginas blancas* Government of Canada en la G.

*Premios.* Muchas **escuelas** secundarias e instituciones post-secundarias ofrecen premios financieros a los alumnos que desean continuar con sus estudios. Para obtener un premio, usted debe participar en un concurso. Hable con un **consejero** o en la oficina de **Inscripción** de la institución a la cual usted piensa ir.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 41) las palabras en **letras oscuras**.*

## Tiền Mượn Chính Phủ Đi Học và Học Bổng

*Chương Trình Huấn Nghệ Alberta* (Alberta vocational training program). Sở Nhân Lực Alberta (Alberta Manpower) có thể giúp cho những người không đủ khả năng trả tiền đi học và không được chương trình huấn luyện của sở Di Trú và Nhân Dụng giúp. Hãy liên lạc với Alberta Vocational Centre — AVC (Trường Huấn Nghệ Alberta). Xem trang 35. Bạn cũng có thể liên lạc với một **sở Hướng Nghiệp** để biết thêm chi tiết.

*Chương trình trợ cấp xã hội* (Social allowance program). Nếu bạn đang thất nghiệp và đủ tiêu chuẩn để lãnh tiền trợ cấp xã hội, **Sở Y Tế và Xã Hội Alberta** (Alberta Social Services and Community Health) có thể giúp bạn đi học chương trình sau trung học. Nếu bạn đang lãnh tiền trợ cấp xã hội, hãy trình bày với nhân viên xã hội của bạn.

*Chương trình trợ giúp dân bản xứ Alberta* (Assistance for Native Albertans). Một số dân bản xứ có thể nhận giúp đỡ của chính phủ qua Bộ Indian Affairs and Northern Development. Tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần G chữ Government of Canada (Chính phủ Gia Nã Đại).

*Phần thưởng (Awards).* Nhiều **trường** trung học và sau trung học cấp phần thưởng về tài chánh cho những học sinh muốn tiếp tục sự học. Muốn xin được phần thưởng, bạn phải dự một cuộc thi. Hãy liên lạc và nói chuyện với vị **giáo sư cố vấn** (counsellor) hoặc văn phòng của trường bạn muốn theo học.

*Tìm nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 41).*

# A Learning Dictionary

## 就學辭彙

**Alberta Social Services and Community Health.** This is a government department that can give you information about day-care centres and other social services. To find the telephone number, look under G for Government of Alberta. Find S for Social Services and Community Health.

**Apprenticeship training.** This means working with a qualified person who trains you to do a job. See page 28.

**Basic education.** Subjects taught in grades one to 12 can be called basic education. If you have not completed your basic education, you can take adult basic education (ABE). See page 29.

**Bilingual.** This means to speak two languages. Bilingual schools teach in more than one language. For example, they may teach in English and French.

**Canada Employment Centre.** This is a Government of Canada office that has information about working in Alberta. To find a Canada Employment Centre near you, look in the *white pages* under G for Government of Canada. Find E for Employment.

**Career.** Your career is all the jobs and experience you have during your life. To choose a career means to choose what kind of work you want to do.

亞伯達社會服務和地方保健部。(Alberta Social Services and Community Health) 這是政府部門, 可以給你有關托兒所和其他社會服務的信息, 電話號碼可在白頁 G 的 Government of Alberta. (亞伯達政府) S 下找 Social Service and Community Health

學徒培訓 (Apprenticeship training) 你和一持合格證書手工藝者工作; 他培訓你作技工。見第28頁。

基礎教育 (Basic education) 從一至十二年級。你若未完成基礎教育, 可以和成人基課 (ABE) 處談。見第29頁。

雙重語言, (Bilingual) 即可說兩種語言, 雙重語言學校的教學語言多於一語言, 例, 學校可以英語和法語教學。

加拿大就業中心, (Canada Employment Centre) 是加拿大政府為有關亞省工作信息服務的部門。欲知你附近的加拿大就業中心, 請在白頁 G 的 Government of Canada (加拿大政府) E 下找 Employment (就業)。

生涯 (Career) 你的生涯是你生命中的一切工作和經驗, 選一生涯是選你願做的工作。

**Alberta Social Services and Community Health** (Służby Socjalne i Zdrowia Społeczeństwa). Jest to biuro rządowe, które może poinformować o ośrodkach day-care oraz innych służbach socjalnych. Aby znaleźć numer telefonu, patrz pod literą G: Government of Alberta. Szukaj S: Social Services and Community Health.

#### **Szkolenie praktyczne w rzemiośle**

(Apprenticeship training). Oznacza to pracę z uprawnioną osobą, która przygotowuje do wykonywania zawodu rzemieślniczego. Patrz strona 28.

#### **Kształcenie podstawowe** (Basic education).

Przedmioty nauczane w klasach od pierwszej do dwunastej, określane są jako przedmioty kształcenia podstawowego. Jeżeli nie posiadasz wykształcenia podstawowego, możesz zapisać się na kursy kształcenia podstawowego dorosłych (ABE). Patrz strona 29.

**Dwujęzyczny** (Bilingual). Oznacza to: umiejący używać dwóch języków. W szkołach dwujęzycznych nauczanie odbywa się w więcej niż jednym języku. Na przykład, w języku angielskim i francuskim.

**Canada Employment Centre** (Centrum Zatrudnienia). Jest to biuro rządu kanadyjskiego, które posiada informacje o możliwościach pracy w Albercie. Aby znaleźć najbliższe biuro Canada Employment Centre, szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Canada, a następnie pod literą E: Employment.

**Kariera zawodowa** (Career). Są to wszystkie rodzaje wykonywanej przez ciebie pracy oraz zebranych doświadczeń w ciągu całego życia. Zdecydować się na określoną karierę zawodową oznacza wybrać rodzaj pracy, którą chciałbyś wykonywać.

**Servicios Sociales y Salud de la Comunidad de Alberta** (Alberta Social Services and Community Health). Es un departamento del gobierno que puede darle información sobre las guarderías y otros servicios sociales. Para encontrar el número de teléfono, busque Government of Alberta en la G. Allí busque Social Services and Community Health.

**Entrenamiento para aprendices** (Apprenticeship training). Esto es trabajar con una persona preparada que le enseña a hacer un trabajo. Ver página 28.

**Educación básica** (Basic education). Los temas que se enseñan en los grados 1 a 12 pueden ser llamados de educación básica. Si usted no ha completado su educación básica, puede tomar cursos de educación básica para adultos (abreviado ABE). Ver página 29.

**Bilingüe** (Bilingual). Quiere decir hablar dos idiomas. Las escuelas bilingües enseñan en más de un idioma. Por ejemplo, pueden enseñar en inglés y francés.

**Centro de Empleo de Canadá** (Canada Employment Centre). Es una oficina del gobierno de Canadá que tiene información sobre el trabajo en Alberta. Para encontrar un Centro de Empleo de Canadá cerca de su casa, busque en las *páginas blancas* Government of Canada en la G. Allí busque Employment en la E.

**Carrera** (Career). Su carrera consiste en todos los trabajos y la experiencia que usted tiene durante la vida. Escoger una carrera significa escoger el tipo de trabajo que usted desea hacer.

**Sở Y Tế và Xã Hội Alberta** (Alberta Social Services and Community Health). Là một cơ quan chính phủ mà cơ quan này có thể cung cấp cho bạn các chi tiết về các nhà trẻ và những dịch vụ xã hội. Muốn tìm số điện thoại, bạn hãy tìm dưới vần G chữ Government of Alberta (Chính quyền Alberta). Tìm vần S chữ Social Services and Community Health.

**Học nghề** (Apprenticeship training). Có nghĩa là làm việc với một người có đủ tiêu chuẩn và khả năng mà người này sẽ dạy cho bạn để làm một công việc. Xem trang 28.

**Giáo dục căn bản** (Basic education). Những môn học được dạy ở các lớp từ lớp một đến lớp 12 có thể được gọi là chương trình giáo dục căn bản. Nếu bạn chưa học xong chương trình giáo dục căn bản thì bạn có thể học chương trình giáo dục căn bản dành cho người lớn viết tắt là ABE. Xem trang 29.

**Song ngữ** (Bilingual). Có nghĩa là nói hai thứ tiếng. Những trường song ngữ thường giảng dạy bằng nhiều hơn một thứ tiếng. Thí dụ như họ có thể dạy bằng tiếng Pháp và Tiếng Anh.

**Sở Nhân Dụng** (Canada Employment Centre). Đây là một cơ quan của chính phủ Gia Nã Đại, cơ quan này có đủ tin tức chi tiết về vấn đề làm việc ở Alberta. Muốn tìm một Sở Nhân Dụng gần nhà, bạn hãy tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần G chữ Government of Canada (Chính phủ Gia Nã Đại), rồi tìm vần E chữ Employment

**Nghề Nghiệp** (Career). Nghề nghiệp của bạn là tất cả các công việc và kinh nghiệm bạn có trong đời mình. Chọn một nghề, có nghĩa là chọn một việc bạn muốn làm.

# A Learning Dictionary

## 就學辭彙

**Career Centre.** This is an Alberta government office that can give you information about education and working in Alberta. To find the telephone number of a Career Centre, look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Look under Frequently Called Numbers.

**Certificate.** This is an official paper you receive after completing a short, credit program at a college or technical institute. The program would be for one year or less. Examples of certificate programs are sewing, bartending, bricklaying and meat cutting. See pages 24 and 25.

**Classes.** This is a group of adults or children studying together. A course is sometimes called a class. The place where you study is called a classroom.

**Correspondence.** Letters or other information you send in the mail. If you study by correspondence, you study at home and correspond with your teacher by mail or telephone. Students who have special needs or who live far away from a school can study by correspondence. You can also take university courses by correspondence through Athabasca University. There is more information about Athabasca University on page 37.

生涯中心, (Career Centre) 是亞省政府機構；給你有關在亞省教育和工作的信息，欲知生涯中心電話，請在白頁 G 的 Government of Alberta (亞伯達政府) 找 Frequently Called Numbers (常用電話號碼) 項。

證書, (Certificate) 專校或技術學院短期的學分學科結業後獲得的證明。學科可能為期一年或不及一年，證書學科學例：縫紉、侍酒、砌磚、切肉。(參閱24-25頁)。

課 (Classes) 一組人或兒童一起讀書，課程 (course) 有時稱為課，你讀書的所在叫做課室。

函授、通訊, (Correspondence) 你發出的信或其他資料是通訊、函授方式的學習是在家學習，和教師以信件或電話通訊，有特殊需要或住在遠地的學生可以函授方式讀書，你也可通過阿薩斯卡大學的函授上大學的課程，欲知阿薩斯卡大學詳情，請參閱37頁。

**Career Centre** (Centrum Orientacji Zawodowej). Jest to biuro rządu Alberty, które może podać informacje na temat kształcenia i warunków pracy w Albercie. Aby znaleźć numer telefonu Career Centre, szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Następnie patrz w rozdziale Frequently Called Numbers (Numery często używane).

**Świadectwo** (Certificate). Jest to oficjalne zaświadczenie, które otrzymujesz po ukończeniu krótkiego programu dyplomowego prowadzonego w szkole pomaturalnej albo w instytucie technicznym. Taki program trwa przez jeden rok lub krócej. Przykładami programów zakończonych świadectwem mogą być programy nauki szycia, prowadzenia baru, murowania lub dzielenia mięsa. Patrz strony 24 i 25.

**Klasa** (Classes). Jest to grupa dorosłych lub dzieci uczących się razem. W języku angielskim słowa class używa się czasem na określenie kursu. Klasą nazywa się również miejsce, w którym odbywają się lekcje.

**Korespondencja** (Correspondence). Są to listy lub inne informacje przesyłane pocztą. Jeżeli studiujesz korespondencyjnie, oznacza to, że uczysz się w domu i korespondujesz z nauczycielem przez pocztę, albo rozmawiasz przez telefon. Naukę korespondencyjną mogą podjąć osoby, które mają specjalne potrzeby lub mieszkają w dużej odległości od szkoły. Możesz również zapisać się na uniwersyteckie kursy korespondencyjne na uniwersytecie Athabasca. Więcej informacji na temat Athabasca University znajdziesz na stronie 37.

**Centro de Carreras** (Career Centre). Es una oficina del gobierno de Alberta que puede darle información sobre la educación y el trabajo en Alberta. Para encontrar el número de teléfono de un Centro de Carreras, busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Busque en la sección "Frequently Called Numbers".

**Certificado** (Certificate). Es un documento oficial que usted recibe después de completar un breve programa reconocido en un "college" o instituto técnico. El programa será de un año o menos. Ejemplos de programas con certificado son los de costura, barman, albañil y cortador de carne. Ver páginas 24 y 25.

**Clases** (Classes). Es un grupo de adultos o de niños que estudian juntos. A veces, se llama clase a un curso. El lugar donde usted estudia se llama sala de clases.

**Correspondencia** (Correspondence). Son cartas u otro tipo de información que se manda por correo. Si usted estudia por correspondencia, estudia en su casa y se comunica con su maestro por correo o por teléfono. Los estudiantes que tienen necesidades especiales o que viven lejos de una escuela, pueden estudiar por correspondencia. También usted puede tomar cursos universitarios por correspondencia a través de la Universidad de Athabasca. Hay más información sobre la Universidad de Athabasca en la página 37.

**Sở Hướng nghiệp** (Career Centre). Là một cơ quan của chính quyền Alberta. Cơ quan này có thể cho bạn các chi tiết về vấn đề giáo dục và làm việc tại Alberta. Muốn tìm số điện thoại của một sở Hướng Nghiệp, bạn hãy tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần G chữ Government of Alberta (Chính quyền tỉnh Alberta). Hay tìm dưới mục Frequently Called Number (Những số điện thoại được gọi thường xuyên).

**Chứng chỉ** (Certificate). Đây là một tờ giấy chứng nhận bạn lãnh được sau khi đã hoàn tất một chương trình có tính chi'ngắn hạn tại một trường cao đẳng hay trường kỹ thuật. Chương trình học thường là một năm hoặc ngắn hơn. Một vài thí dụ của các chương trình có tính chi'ngắn hạn là học may, học pha chế đồ uống, học làm thợ nề và học cắt thịt. Xem trang 24 và 25.

**Lớp (học)** (Classes). Là một nhóm người lớn hoặc trẻ em cũng học với nhau. Một khóa học đôi khi còn được gọi là một lớp. Nơi bạn học được gọi là lớp học.

**Hàm thụ** (Correspondence). Thư từ hoặc giấy tờ bạn gửi bằng đường bưu điện. Nếu bạn học hàm thụ, tức là bạn học ở nhà và liên lạc với giáo sư bằng thư từ hay điện thoại. Học sinh nào vì nhu cầu đặc biệt hay vì ở xa trường có thể học theo lối hàm thụ. Bạn cũng có thể học các khóa của chương trình đại học theo lối hàm thụ qua trường đại học Athabasca University. Có nhiều chi tiết hơn về trường đại học Athabasca trên trang 37.

# A Learning Dictionary

## 就學辭彙

**Counsellor.** This is a teacher who will talk to students about their courses and school program. Some counsellors will also talk to parents and teachers about personal problems that affect school work. Most post-secondary institutions also offer counselling for students.

**Courses.** These are subjects you study.

**Credit.** This is recognition. If you complete a credit program, you get a certificate, diploma or degree as recognition.

**Curriculum.** This is a list of subjects or courses students study. Alberta Education decides the curriculum for elementary and secondary schools. Post-secondary institutions usually decide their own curriculum.

**Day-care centre.** This is a place that will care for your children if you work, go to school or have special needs. Children, who are less than 12 years old, must have an adult or older child look after them all the time. If there is no one to look after your children, you can arrange to leave them at a day-care centre during the day. To find out about day-care centres...

look in the *yellow pages* under D for Day Nurseries

ask an immigrant aid organization

ask a neighbour or nearby school

**Degree.** See University Degree.

**參議 (Counsellor)** 和學生談論有關課程和學校學科的教師，有些參議也和家長、教師談論影響學生學業的個人問題，大多數大專學院為學生設參議。

**課程 (Courses)** 你學習的科目，

**學分 (Credit)** 認可，

你若完成某學分學科，因認可而獲一證書、文憑或學位。

**科目 (Curriculum)** 這是學生學的一系列課目或課程，亞省教育部規定小學、中學的科目，大專學院一般規定自己的科目。

**托兒所 (Day-care centre)** 你若工作、讀書、有特殊需要，托兒所照顧你的孩子。十二歲以下的孩子，必須在所有的時間內得到成人或較長孩子的照顧，若無人照顧你的孩子，你可將他們在白天交給托兒所，欲知托兒所...

請在電話簿黃頁 D 下找 Day Nursery

求教移民輔助組織 (Immigrant aid organization)

求教鄰居或附近學校。

**文憑 (Degree)** 參看 University Degree (大學文憑)。

**Doradca** (Counsellor). Jest to nauczyciel, który przeprowadza rozmowy z uczniami na temat ich kursów i programów szkolnych. Niektórzy doradcy rozmawiają również z rodzicami i nauczycielami o ich problemach osobistych, które mają wpływ na pracę szkolną. Większość instytucji pomaturalnych prowadzi również udzielanie porad dla studentów.

**Przedmioty** (kursy) (Courses). Są to studiowane zagadnienia.

**Zaliczenie** (Credit). Jest to pozytywne ukończenie kursu. Jeżeli ukończysz program dyplomowy (zaliczeniowy), dostajesz świadectwo, dyplom albo stopień jako zaświadczenie o pozytywnym zaliczeniu programu.

**Curriculum**. Jest to wykaz przedmiotów lub kursów, na które uczęszczają studenci lub uczniowie. Alberta Education podejmuje decyzję o curriculum szkół podstawowych i średnich. Instytucje kształcenia pomaturalnego zazwyczaj same decydują o swoim programie.

**Centrum day-care** (Day-care centre). Jest to miejsce, w którym zaopiekują się twoim dzieckiem, jeżeli pracujesz, chodzisz do szkoły lub masz inne zajęcia. Dzieci w wieku poniżej 12 lat wymagają ciągłej opieki dorosłego lub starszego dziecka. Jeżeli nie ma nikogo, kto mógłby zająć się twoimi dziećmi, możesz załatwić pozostawienie ich w centrum day-care podczas dnia. Aby dowiedzieć się o centrach day-care:

szukaj w książce *yellow pages* pod literą D: Day Nurseries

zapytaj w organizacji pomocy emigrantom  
zapytaj w sąsiedztwie albo pobliskiej szkole.

**Stopień** (Degree). Patrz pod hasłem university degree (stopień uniwersytecki).

**Consejero** (Counsellor). Es un maestro que hablará con los alumnos sobre sus cursos y los programas de la escuela. Algunos consejeros también hablarán con los padres y los maestros sobre los problemas personales que afectan el trabajo escolar. La mayoría de las instituciones post-secundarias también tienen consejeros para los estudiantes.

**Cursos** (Courses). Son los temas o materias que usted estudia.

**Programa reconocido o curso reconocido** (Credit). Quiere decir oficialmente reconocido. Si usted completa un programa reconocido, usted obtiene un certificado, un diploma o un título que reconoce oficialmente el programa.

**Programa escolar** (Curriculum). Es una lista de temas o de cursos que los alumnos estudian. El Departamento de Educación de Alberta (Alberta Education) se ocupa de los programas escolares de las escuelas primarias y secundarias. Las instituciones post-secundarias, por lo general, se ocupan de sus propios programas.

**Guardería infantil** (Day-care centre). Es un lugar que cuidará a sus niños si usted trabaja, va a la escuela o tiene necesidades especiales. Los niños menores de 12 años deben estar al cuidado de un adulto o de un niño mayor permanentemente. Si no hay nadie que pueda cuidar a sus niños, usted puede dejarlos en una guardería durante el día. Para hacer averiguaciones sobre guarderías:

busque en las *páginas amarillas* Day Nurseries en la D.

pregunte en una organización de ayuda al inmigrante

pregúntele a un vecino, o en la escuela.

**Título** (Degree). Ver Título Universitario (University degree).

**Giáo sư cố vấn** (Counsellor). Là một giáo sư nói chuyện với học sinh về các khóa học và chương trình học. Một số giáo sư cố vấn cũng nói chuyện với phụ huynh và giáo viên về những vấn đề cá nhân có ảnh hưởng đến việc học tập của học sinh. Hầu hết các trường sau trung học đều có cố vấn giúp học sinh.

**Khóa học** (Courses). Là những môn bạn học.

**Tín chỉ** (Credit). Là được công nhận. Nếu bạn hoàn tất một chương trình có tín chỉ thì bạn sẽ lãnh được một chứng chỉ một năm, chứng chỉ hai năm hoặc một bằng tốt nghiệp đại học.

**Chương trình học** (Curriculum). Là một danh sách các môn hay khóa học mà học sinh phải học. Ty Giáo Dục Alberta (Alberta Education) ấn định chương trình học cho bậc tiểu học và bậc trung học. Các trường sau trung học thường tự ấn định chương trình riêng của họ.

**Nhà trẻ** (Day-care centre). Là nơi giữ con cho bạn nếu bạn đi làm, đi học hay bạn bận việc gì. Trẻ em dưới 12 tuổi luôn luôn phải có một người lớn hoặc một em trên 12 tuổi trông chừng. Nếu bạn không có ai để trông dùm con cái, bạn có thể thu xếp để gửi chúng tại nhà trẻ vào ban ngày. Muốn biết thêm chi tiết về nhà trẻ . . .

bạn hãy tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần D chữ Day Nurseries  
hỏi một tổ chức giúp đỡ dân di trú  
hỏi người hàng xóm hay một trường học gần nhà

**Bằng cấp** (Degree). Xem chữ Bằng đại học (University Degree).

# A Learning Dictionary

## 就學辭彙

**Diploma.** This is an official paper that shows you have completed a two-year credit program at a college, technical institute or university. You also get a diploma when you finish high school. See High School Diploma. See pages 24, 29 and 34.

**Entrance requirements.** These are qualifications you must have before you study at some post-secondary institutions. Check with the institution about its entrance requirements. To study in any school or institution in Alberta, you must be a Canadian citizen, permanent resident or have a student authorization. See page 25.

**Exam.** (Short for examination). This is a paper with questions. The questions test your knowledge. You must answer most of the questions correctly to pass the exam. An exam can also be called a test.

**Extracurricular activities.** These are events that take place after school or during noon hour. Some common extracurricular activities are clubs, sports events and music. Sometimes, children must pay to take part in school extracurricular activities.

**Full time.** This means most of the time. If you study full time, you usually take all the courses required to complete a program.

**文憑 (Diploma)** 你在專校、技術學院、大學完成了兩年制學分學科後的正式證明，你完成高中後也有一文憑，參閱高中文憑 (High School Diploma) 24、29和34頁。

**入學條件 (Entrance requirements)** 你在入某些大專學院前必須具備的資歷，請向大專學院詢問有關入學條件，在亞省攻讀任何學校或大專學院，你必須是加拿大公民或永久居民、或有學生許可，參閱25頁。

**考試 (Exam) (examination 的簡寫)**，測你知識的問題紙，你要通過考試，必須答出大多數問題，考試也可被稱為測驗。

**課外活動 (Extracurricular activities)** 放學後和中午的活動，通常的課外活動有：小組、運動節目、音樂、有時，兒童欲參加課外活動必須付費。

**全日性 (Full-time)** 即大部份時間，你若上全日性的學，一般是上學科要求完成的全部課程。

**Dyplom (Diploma).** Jest to oficjalne zaświadczenie, że ukończyłeś 2-letni dyplomowy program w szkole pomaturalnej, instytucji technicznym lub na uniwersytecie. Możesz również dostać dyplom ukończenia szkoły średniej. Patrz hasło High School Diploma (Dyplom ukończenia szkoły średniej). Patrz na stronach 24, 29 i 34.

**Wymagania wstępne (Entrance requirements).** Są to kwalifikacje, które należy posiadać, zanim rozpocznie się studiować w niektórych instytucjach kształcenia pomaturalnego. Sprawdź w danej instytucji, jakie są jej wstępne wymagania. Aby uczęszczać do jakiegokolwiek szkoły lub instytucji nauczającej w Albercie, musisz być obywatelem kanadyjskim, posiadać status permanent resident albo mieć zezwolenie na studiowanie. Patrz strona 25.

**Egzamin (Exam).** Jest to zestaw pytań, które mają sprawdzić twoją wiedzę. Aby zdać egzamin, musisz odpowiedzieć poprawnie na większość pytań. Egzamin nazywa się czasem testem.

**Zajęcia pozalekcyjne (Extracurricular activities).** Są to zajęcia, które odbywają się po zakończeniu lekcji lub w czasie godzin południowych. Niektóre popularne zajęcia to działalność klubowa, imprezy sportowe oraz muzyka. Czasami dzieci muszą zapłacić, aby móc brać udział w zajęciach pozalekcyjnych.

**Pełny wymiar godzin (Full time).** Jeżeli studiujesz w pełnym wymiarze godzin, zwykle uczęszczasz na wszystkie kursy wymagane do ukończenia danego programu.

**Diploma (Diploma).** Es un documento oficial que demuestra que usted ha completado un programa reconocido, de dos años, en un "college", un instituto técnico o una universidad. Usted también obtiene un diploma cuando termina la escuela secundaria. Ver Diploma de Escuela Secundaria (High School Diploma). Ver páginas 24, 29 y 34.

**Requisitos de admisión (Entrance requirements).** Son antecedentes que usted tiene que tener antes de estudiar en una institución post-secundaria. Averigüe en la institución sobre los requisitos de admisión. Para estudiar en cualquier escuela o institución en Alberta, usted debe ser ciudadano canadiense, residente permanente o tener una autorización de estudiante. Ver página 25.

**Examen (Exam).** Es un papel con preguntas. Las preguntas son para conocer lo que usted sabe. Usted debe responder correctamente la mayoría de las preguntas para pasar el examen. A veces, un examen se llama también "test" en inglés.

**Actividades fuera de programa (Extracurricular activities).** Son cosas que ocurren después de la escuela o al mediodía. Algunas actividades fuera de programa comunes son los clubes, los deportes y la música. A veces, los niños tienen que pagar para intervenir en las actividades fuera de programa de la escuela.

**Tiempo completo (Full time).** Quiere decir la mayor parte del tiempo. Si usted estudia a tiempo completo, en general toma todos los cursos necesarios para completar el programa.

**Chứng chỉ hai năm (Diploma).** Đây là một giấy chứng nhận chứng minh rằng bạn đã hoàn tất một chương trình có tín chỉ hai năm tại một trường cao đẳng, trường kỹ thuật hay một trường đại học. Bạn cũng nhận được một chứng chỉ khi học xong trung học. Xem chữ Chứng chỉ tốt nghiệp trung học (High School Diploma). Xem trang 24, 29 và 34.

**Điều kiện nhập học (Entrance requirements).** Đây là những tiêu chuẩn bạn phải có trước khi theo học một số trường sau trung học. Hãy hỏi trường bạn định theo học về điều kiện nhập học của trường này. Muốn học tại bất cứ một trường nào ở Alberta, bạn phải là một công dân Gia Nã Đại, một dân thường trú hay phải có giấy phép đi học. Xem trang 25.

**Bài thi (Exam — viết tắt của chữ examination).** Đây là một tờ giấy có những câu hỏi. Những câu hỏi này, dùng để trắc nghiệm kiến thức của bạn. Bạn phải trả lời đúng hầu hết các câu hỏi để được đủ điểm. Một bài thi cũng còn được gọi là bài trắc nghiệm.

**Hoạt động ngoại khóa (Extracurricular activities).** Đây là những hoạt động được tổ chức sau giờ học hay vào giờ nghỉ trưa. Một số hoạt động ngoại khóa phổ biến là câu lạc bộ, những buổi thể thao, và văn nghệ. Đôi khi, học sinh phải đóng tiền để tham gia vào các hoạt động ngoại khóa của nhà trường.

**Toàn thời gian (Full time).** Có nghĩa là hầu hết thời gian. Nếu bạn đi học toàn thời gian, thì thường là bạn học hết tất cả các khóa học được đòi hỏi và hoàn tất chương trình học.

# A Learning Dictionary

## 就學辭彙

**Further Education Services.** This is a government office that can tell you about adult basic education and English as a Second Language (ESL) for adults. The Edmonton telephone number is 427-5624. If you do not live in Edmonton, you can use the R.I.T.E. system. Information on the R.I.T.E. system is on page 9.

**Grade.** This is a level or year of schooling. There are 12 school grades. Children usually start Grade 1 when they are five or six years old. They usually stay in school until they are 17 or 18 years old and have finished Grade 12.

**High school diploma.** This is a paper that proves you have completed your secondary education. During Grade 12 or the last year of secondary education, students take diploma exams. To get a high school diploma, they must pass these exams. Many jobs require that you have a high school diploma. Adults who do not have a high school diploma can write GED (General Education Development) exams. If you get 45 per cent in the exams, you get a diploma. For information about GED examinations, contact Alberta Education. Look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Then find Education.

**Homework.** This is school work children do at home. Often a teacher assigns homework, and the child must do the homework for the next day.

深造教育服務處, (Further Education Services) 是政府機構, 可告知有關成人的基課和作為第二語言的英語 (ESL) 問題, 該處在埃德蒙頓的電話是427-5624, 你若不住在埃德蒙頓, 可用瑞特系統, 有關瑞特系統信息。請參閱9頁。

年級、班級、(Grade) 學習的程度或年數共有十二年級, 孩子在五、六歲時通常開始一年級。他們一般在學校中學習, 直至十七、十八歲, 讀完第十二年年級。

高中文憑 (High school diploma) 在第十二年級, 中學教育的最後一年, 學生做文憑考試。他們必須通過這一考試才能得到高中文憑, 許多工作要求你有高中文憑。高中未畢業的成人可通過一般教育發展 (General Education Development, 簡寫 GED) 的考試, 你若考45分, 就可得到文憑。有關一般教育發展考試信息, 請和 Alberta Education (亞伯達教育部) 聯系, 請在白頁 G 的 Government of Alberta (亞伯達政府) 下找教育 (Education)。

家課 (Homework) 孩子們在家做的學校功課, 教師經常給家課, 孩子必須做第二天要交的功課。

**Further Education Services** (Służby Dalszego Kształcenia). Jest to biuro rządowe, w którym możesz otrzymać informacje o podstawowym kształceniu dorosłych oraz o kursach "English as the Second Language" (ESL) (angielski jako drugi język) dla dorosłych. Biuro w Edmonton posiada numer telefonu 427-5624. Jeżeli nie mieszkasz w Edmonton, możesz skorzystać z systemu R.I.T.E. Informacja o systemie R.I.T.E. znajduje się na stronie 9.

**Rok lub klasa nauczania** (Grade). Szkoła obejmuje 12 lat nauczania. Dzieci zwykle rozpoczynają naukę w klasie pierwszej w wieku pięciu lub sześciu lat. Zazwyczaj pozostają w szkole do 17-tego lub 18-tego roku życia, do ukończenia klasy dwunastej.

**Dyplom szkoły średniej** (High school diploma). Jest to dokument stwierdzający ukończenie szkoły średniej. W klasie 12-tej lub w ostatnim roku nauczania szkoły średniej, uczniowie przystępują do egzaminów dyplomowych. Aby dostać dyplom szkoły średniej, należy zdać te egzaminy. Dyplom ukończenia szkoły średniej wymagany jest w wielu miejscach pracy. Dorośli, którzy nie posiadają dyplomu, mogą przystąpić do egzaminów dyplomowych zwanych GED (General Education Development). Aby dostać dyplom, należy zdać egzaminy na 45 procent. Alberta Education może udzielić informacji na temat egzaminów GED. Szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Potem znajdź Education.

**Praca domowa** (Homework). Jest to praca szkolna, którą dzieci wykonują w domu. Nauczyciel często przydziela pracę domową, którą dziecko musi wykonać na następny dzień.

**Servicios de Educación Complementaria** (Further Education Services). Es una oficina del gobierno que puede informarle sobre la educación básica para adultos y los cursos de Inglés como Segundo Idioma (English as a Second Language, ESL) para adultos. El número de teléfono en Edmonton es 427-5624. Si usted no vive en Edmonton, puede usar el sistema R.I.T.E. La información sobre el sistema R.I.T.E. está en la página 9.

**Grado** (Grade). Es un nivel o año escolar. Hay 12 grados escolares. En general, los niños empiezan en el Grado 1 cuando tienen cinco o seis años. En general, van a la escuela hasta que tienen 17 o 18 años y han terminado el Grado 12.

**Diploma de escuela secundaria** (High school diploma). Es un documento que prueba que usted ha completado su educación secundaria. Durante el Grado 12, o el último año de la escuela secundaria, los alumnos toman exámenes de diploma. Para obtener un diploma de escuela secundaria, deben pasar esos exámenes. Muchos trabajos exigen que usted tenga un diploma de escuela secundaria. Los adultos que no tienen un diploma de escuela secundaria pueden escribir los exámenes GED (General Education Development). Si usted obtiene un 45 por ciento en estos exámenes, obtiene un diploma. Para información sobre los exámenes GED, póngase en contacto con Alberta Education. Busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Allí busque Education.

**Tareas o deberes** (Homework). Es trabajo escolar que el niño hace en su casa. A menudo, un maestro da deberes y el niño debe hacerlos para el día siguiente.

**Further Education Services.** Là một cơ quan chính phủ mà cơ quan này có thể giải thích cho bạn về chương trình giáo dục căn bản dành cho người lớn và các lớp tiếng Anh dành cho người lớn. Số điện thoại của văn phòng ở Edmonton là 427-5624. Nếu bạn không ở tại Edmonton, bạn có thể sử dụng hệ thống R.I.T.E. để gọi điện thoại miễn phí. Chi tiết về hệ thống R.I.T.E. ở trên trang 9.

**Lớp** (Grade). Là cấp hoặc năm học. Có 12 lớp ở trường học. Trẻ em thường bắt đầu học lớp 1 khi được năm hay sáu tuổi. Chúng thường đi học cho đến khi được 17 hay 18 tuổi và học xong lớp 12.

**Chứng chỉ tốt nghiệp trung học** (High school diploma). Là tờ giấy chứng nhận rằng bạn đã học xong trung học. Ở lớp 12 hay vào năm cuối cùng của trung học, học sinh phải qua một kỳ thi. Muốn lấy được một chứng chỉ tốt nghiệp trung học, học sinh phải được đủ điểm trong kỳ thi. Nhiều việc làm đòi hỏi bạn phải có chứng chỉ tốt nghiệp trung học. Những người không có chứng chỉ tốt nghiệp trung học có thể dự kỳ thi GED (General Education Development). Nếu bạn được 45% tổng số điểm trong kỳ thi thì bạn sẽ nhận được một chứng chỉ. Muốn biết thêm chi tiết về kỳ thi này, hãy liên lạc với Ty Giáo Dục Alberta (Alberta Education). Tìm trong phần trang màu trắng dưới vắn G chữ Government of Alberta (Chính quyền tỉnh Alberta). Rồi tìm chữ Education (Giáo dục).

**Bài tập về nhà** (Homework). Đây là bài tập học sinh làm ở nhà. Thông thường, giáo viên ra bài tập về nhà và học sinh phải làm cho ngày học kế tiếp.

# A Learning Dictionary

## 就學辭彙

**Immigrant aid organization.** This is a group of people who help newcomers. Many of the people who work at Immigrant aid organizations are newcomers. Many speak different languages. Immigrant aid organizations can give advice and may be able to help you with problems. For example, they may be able to help you find housing or get translations. They may also be able to give you the addresses and telephone numbers of places to go for more help. Immigrant aid organizations are listed on pages 53-57.

**Instructor.** This is a teacher in a technical institute or college.

**Journeyman.** This is a person trained to do a trade. You work as an apprentice then get a journeyman's certificate before working as a journeyman. See page 28.

**Libraries.** These are public places that have books and other materials you can borrow for free. Many libraries have books in different languages. The people who work in the library can help you find the books you need. Most cities and towns have libraries. Most schools and post-secondary institutions also have libraries.

**Non-credit.** This means you are not given recognition. If you take non-credit courses, you do not get a certificate, diploma or degree when you complete the courses.

**移民輔助組織 (Immigrant aid organization)** 協助新來加的一組人員，許多在該組織中工作的人是新來加的人；許多人說幾種語言，這個組織可出主意；可能有力協助解決你的問題，例，他們可能助你找到住處，找翻譯，也可能在你需要協助時告訴你去那裏，打什麼電話，這些組織的電話和地址請參閱 53-57頁。

**講師 (Instructor)** 技術學院或專校的教師。

**手工藝者 (Journeyman)** 一在手工藝行業受過培訓的手工藝者，你該先當學徒、再得一手工藝者證書，才能像手工藝者般工作。參閱28頁。

**圖書館 (Libraries)** 公共場所，你可從那裏免費借書或其他材料。許多圖書館有不同語言圖書。該處工作人員可助你找到需要的書。大多數城市有圖書館。大多數學校和大專學院也有圖書館。

**無學分 (Non-credit)** 表明你不得到學習的承認，你若讀無學分課程，完成時沒有證書、文憑、學位。

**Organizacja pomocy emigrantom** (Immigrant aid organization). Jest to grupa osób, które pomagają nowoprzybyłym. Wielu spośród pracowników takiej organizacji, to także niedawni emigranci. Wielu z nich zna obce języki. Organizacja pomocy emigrantom może udzielić pomocy w twoich problemach. Może, na przykład, pomóc w znalezieniu mieszkania lub przetłumaczeniu dokumentów. Może również podać adresy i telefony instytucji, do których można się zwrócić po dalszą pomoc. Organizacje pomocy emigrantom są wymienione na stronach 53 do 57.

**Instruktor** (Instructor). Jest to nauczyciel w instytucie technicznym lub w szkole pomaturalnej.

**Czeladnik** (Journeyman). Jest to osoba mająca przygotowanie do pracy w rzemiośle. Aby być czeladnikiem, należy uzyskać licencję czeladnika. Do uzyskania licencji niezbędna jest uprzednia praca w charakterze praktykanta. Patrz strona 28.

**Biblioteki** (Libraries). Są to miejsca publiczne, w których można wypożyczyć książki i inne materiały. Wiele bibliotek posiada książki w obcych językach. Pracownicy biblioteki mogą pomóc w znalezieniu poszukiwanych książek. Biblioteki znajdują się w większości miast i osiedli. Większość szkół i instytucji nauczania pomaturalnego również posiada biblioteki.

**Nie-dyplomowy** (Non-credit). Oznacza to nie uznawany. Jeżeli uczęszczasz na kursy nie-dyplomowe (bez dyplomów), nie otrzymasz świadectwa, dyplomu lub stopnia po ukończeniu kursów.

**Organización de ayuda al inmigrante** (Immigrant aid organization). Es un grupo de gente que ayuda a los recién llegados. Muchos de los que trabajan en las organizaciones de ayuda al inmigrante son inmigrantes recientes. Muchos hablan diferentes idiomas. Las organizaciones de ayuda al inmigrante pueden asesorarlo y podrán darle alguna solución a sus problemas. Por ejemplo, pueden ayudarlo a encontrar alojamiento o a buscar un traductor; también podrán darle la dirección y el número de teléfono de lugares a los que usted debe ir si necesita más ayuda. La lista de las organizaciones de ayuda al inmigrante se encuentra en las páginas 53 a 57.

**Instructor** (Instructor). Es un maestro de un instituto técnico o de un "college".

**Oficial** (Journeyman). Es una persona entrenada para hacer un trabajo. Usted trabaja como aprendiz, luego obtiene un certificado de oficial, antes de trabajar como oficial. Ver página 28.

**Bibliotecas** (Libraries). Son lugares públicos que tienen libros y otros materiales que usted puede pedir prestados gratuitamente. Muchas bibliotecas tienen libros escritos en diferentes idiomas. La gente que trabaja en una biblioteca puede ayudarlo a encontrar los libros que usted necesita. La mayoría de las ciudades y los pueblos tienen bibliotecas. Muchas escuelas e instituciones post-secundarias también tienen bibliotecas.

**Programa no-reconocido o curso no-reconocido** (Non-credit). Quiere decir que no se reconocen oficialmente. Si usted toma cursos no-reconocidos, no obtiene un certificado, un diploma o un título cuando completa los cursos.

**Tổ chức giúp đỡ dân di trú** (Immigrant aid organization). Đây là một nhóm người giúp đỡ người mới tới. Nhiều người làm việc tại các tổ chức giúp đỡ dân di trú cũng là người mới tới. Nhiều người nói nhiều thứ tiếng khác nhau. Các tổ chức này có thể giúp ý kiến và giúp bạn giải quyết khó khăn. Chẳng hạn như họ giúp bạn tìm nhà hoặc dịch giấy tờ giúp bạn. Họ cũng có thể cho bạn địa chỉ và số điện thoại của những nơi bạn cần đến để nhờ giúp đỡ thêm. Danh sách của các tổ chức giúp đỡ dân di trú trên trang 53 đến 57.

**Giáo sư** (Instructor). Là một người giảng dạy tại các trường cao đẳng hay trường kỹ thuật.

**Thợ chuyên môn** (Journeyman). Là một người được đào tạo để làm một nghề chuyên môn. Bạn sẽ làm việc với tính cách của một người học nghề trước khi được làm việc như một thợ chuyên môn trang 28.

**Thư viện** (Libraries). Đây là những nơi công cộng có sách và tài liệu mà bạn có thể mượn miễn phí. Nhiều thư viện có sách viết bằng nhiều thứ tiếng. Nhân viên làm việc tại thư viện có thể giúp tìm những sách bạn cần. Hầu hết các thành phố và thị trấn đều có thư viện. Hầu hết các trường cũng đều có thư viện.

**Không có tín chỉ** (Non-credit). Có nghĩa là bạn không được bằng công nhận. Nếu bạn học các khóa không có tín chỉ thì bạn sẽ không nhận được chứng chỉ một năm, chứng chỉ hai năm hay bằng đại học khi bạn học xong các khóa học.

# A Learning Dictionary

## 就學辭彙

**Part time.** This means some of the time. If you study part time, you study for part of the day. If you study part time at a post-secondary institute, you do not take all the required courses.

**Pass. (Passed)** This means to complete a grade, course, program or exam. To pass, you must show that you know most of the information taught in a grade, course or program. To pass an exam, you must know the answers to most of the questions.

**Period.** This is a length of time. The school day has several periods. During each period, you study a different subject. Sometimes, you have a different teacher for each period.

**Post-secondary.** This refers to programs and courses offered for adults.

**Prerequisites.** These are subjects or courses you must complete before taking more advanced courses.

**Principal.** This is a teacher who is in charge of a school. The principal is appointed by the school board. The principal is in charge of the other teachers and of the students. You can talk to the principal, if your child is having problems with a teacher.

**Profession.** This is work that requires several years education and training. For example, doctors, teachers and dentists are professionals.

**半日性 (Part-time)** 非全日性，即有時你非全日性地學習，是一天之中讀一些時候書，你若在大專學院中非全日性的學習，表示不讀所有的，必讀課程。

**通過 (Pass, passed)** 即你完成了某年級，課程，學科的考試，欲通過，你必須表現認識某年級，課程，學科中大部份材料；必須回答出大部份考試的問題。

**段、一段時間 (Period)** 一學日有多段時間，每段時間你學一門不同學問，有時每段的教師都不同。

**中學畢業後；大專 (Post-secondary)** 是成人學的學科和課程。

**先決條件 (Prerequisites)** 學高深的課程前，你必須完成某些科目或課程。

**校長 (Principal)** 他管理學校的教師；由教育處委任，管理教師和學生，你的孩子若和一教師發生糾紛，可以和校長談話。

**專業、職業 (Profession)** 需要多年的教育和培訓，例，醫師、教師、牙醫、是專業人士。

**Niepełny wymiar czasu (Part time).** Jeżeli studiujesz w niepełnym wymiarze czasu, to uczysz się jedynie przez część dnia. Jeżeli studiujesz w instytucji pomaturalnej, uczęszczasz wtedy tylko na część wymaganych kursów.

**Zdać (Pass).** Oznacza to ukończyć pozytywnie klasę, kurs, program lub egzamin. Aby zdać, musisz wykazać, że znasz większość materiału nauczanego w danej klasie, na danym kursie lub programie. Aby zdać egzamin, musisz znać odpowiedzi na większość pytań.

**Okres (Period).** Jest to przedział czasu. W szkole kanadyjskiej dzień szkolny podzielony jest na kilka okresów. W każdym z okresów odbywa się nauka innego przedmiotu. Czasem poszczególnych przedmiotów uczą różni nauczyciele.

**Pomaturalny (Post-secondary).** Pojęcie to odnosi się do kursów i programów dla dorosłych.

**Kursy poprzedzające (Prerequisites).** Są to przedmioty lub kursy, które należy ukończyć, zanim rozpocznie się naukę na kursach wyżej zaawansowanych.

**Dyrektor szkoły (Principal).** Jest to nauczyciel, który jest odpowiedzialny za szkołę. Dyrektor jest mianowany przez radę szkolną. Dyrektor kieruje innymi nauczycielami oraz uczniami. Możesz zwrócić się do dyrektora, jeżeli twoje dziecko napotyka problemy w porozumieniu się z nauczycielem.

**Zawód wysokokwalifikowany (Profession).** Jest to zawód, który wymaga wielu lat kształcenia oraz praktyki. Na przykład lekarze, nauczyciele i dentyści są specjalistami wysokokwalifikowanymi. W języku angielskim specjaliści ci nazywani są professionals.

**Tiempo parcial (Part time).** Quiere decir una parte del tiempo. Si usted estudia a tiempo parcial, usted estudia durante una parte del día. Si usted estudia a tiempo parcial en una institución post-secundaria, no toma todos los cursos requeridos.

**Pasar (Pass).** Quiere decir completar un grado, un curso, un programa o un examen. Para pasar, usted debe dar prueba de que conoce la mayor parte de la información que se enseña en el grado, en el curso o en el programa. Para pasar un examen, usted debe conocer las respuestas de la mayoría de las preguntas.

**Período (Period).** Es una cantidad de tiempo. El día de escuela tiene varios períodos. Durante cada período, usted estudia un tema diferente. A veces, usted tiene un maestro diferente para cada período.

**Post-secundario (Post-secondary).** Esto se refiere a programas y cursos que se ofrecen a los adultos.

**Pre-requisitos (Prerequisites).** Son temas o cursos que usted debe completar antes de tomar cursos más avanzados.

**Director (Principal).** Es un maestro que está a cargo de la escuela. El director es nombrado por el consejo escolar. El director está a cargo de los otros maestros y de los alumnos. Usted puede hablar con el director si su hijo tiene problemas con un maestro.

**Profesión (Profession).** Es un trabajo que requiere varios años de estudio y preparación. Por ejemplo, los médicos, los maestros y los dentistas son profesionales.

**Bán thời gian (Part time).** Có nghĩa là một phần thời gian. Nếu bạn học bán thời gian (bất chuyên cần) thì bạn chỉ học một phần của ngày. Nếu bạn học bán thời gian tại một trường sau trung học tức là bạn không học hết tất cả các môn được yêu cầu.

**Đủ điểm (Lên lớp) (Pass — Passed).** Có nghĩa là hoàn tất một lớp, một khóa, một chương trình hay một kỳ thi. Muốn đủ điểm lên lớp bạn phải chứng tỏ rằng bạn biết hầu hết các kiến thức đã được dạy trong lớp. Để được đủ điểm trong một kỳ thi, bạn phải biết trả lời hầu hết các câu hỏi.

**Tiết học (Period).** Là một khoảng thời gian. Một ngày học có nhiều tiết. Trong mỗi tiết, bạn học một môn khác nhau. Đôi khi, mỗi tiết bạn học với một giáo sư khác nhau.

**Sau trung học (Post-secondary).** Là những chương trình và khóa học dành cho người lớn.

**Điều kiện tiên quyết (Prerequisites).** Là những môn hay khóa học bạn phải học xong trước khi học thêm những khóa cao hơn.

**Hiệu trưởng (Principal).** Đây là một giáo viên chịu trách nhiệm về nhà trường. Hiệu trưởng do ban phụ trách trường học (school board) chỉ định. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm về các giáo viên khác và tất cả học sinh. Bạn có thể nói chuyện với hiệu trưởng nếu con bạn có vấn đề gì với thầy giáo.

**Nghề chuyên nghiệp (Profession).** Đây là nghề đòi hỏi nhiều năm học tập và huấn luyện. Thí dụ bác sĩ, nha sĩ và giáo sư là những nghề chuyên nghiệp.

# A Learning Dictionary

## 就學辭彙

**Program.** This is a list of courses or subjects. When you study, you can often choose a program. For example, you might choose a business program or a science program.

**Qualifications.** These are your skills, education and experience. See Qualify.

**Qualify.** If you qualify, you have the necessary skills, education, etc. A high school education qualifies you to get certain jobs. Post-secondary education may qualify you to get some better-paying jobs.

**Register.** This is a list of the people who attend a school or institution. When you register, your name is put on the list.

**Registrar.** This is a person who registers or enrolls you in a post-secondary institution.

**Registration.** This is a time when people register in a school or institution.

**School.** This is a place for learning. School also means grades one to 12 of a child's education. A pre-school child is a child not old enough to start Grade 1. A school-age child is old enough to start school. To find the telephone numbers of schools in your area, look in the *yellow pages* under S for Schools. See page 14.

**學科 (Program)** 是一系列的課程或課目，你讀書前，一般先選學科，例，你可能選商業或科學。

**資歷 (Qualifications)** 你的技能、教育、經驗，參閱 Qualify 條。

**合格 (Qualify)** 即你有必要的技能和教育，高中教育使你在一定的工作上合格。大學教育可使你在某些高薪工作上合格。

**註冊 (Register)** 上學校或大專學院人們的名單，註冊時，你的名字列入名單。

**註冊者 (Registrar)** 將你在某大專學院註冊的人。

**註冊時間 (Registration)** 在學校或大專學院註冊的時間。

**學校 (School)** 學習的所在，學校是一年級至十二年級孩子受教育的所在，未達學齡的兒童是未達進入一年級的學齡兒童，達學齡的兒童是達到上學年齡的兒童。欲知你附近的學校，請看電話簿黃頁 S 下的 School (學校)，參閱14頁。

**Program** (Program). Jest to wykaz kursów lub przedmiotów. Kiedy studiujesz, często możesz wybrać program. Na przykład, możesz wybrać program prowadzenia przedsiębiorstwa albo program nauk przyrodniczych.

**Kwalifikacje** (Qualifications). Są to umiejętności, wykształcenie i doświadczenie. Patrz hasło kwalifikować się.

**Kwalifikować się** (Qualify). Jeżeli kwalifikujesz się do danej pracy, oznacza to, że posiadasz niezbędne umiejętności, wykształcenie, itp. Wykształcenie na poziomie szkoły średniej kwalifikuje cię do określonej pozycji zawodowej. Wykształcenie wyższe może kwalifikować cię do lepszej i lepiej płatnej pracy.

**Rejestr** (Register). Jest to lista osób, które uczęszczają do danej szkoły lub instytucji. Kiedy rejestrujesz się, twoje nazwisko jest umieszczone na tej liście.

**Rejestrator** (Registrar). Jest to osoba, która rejestruje lub zapisuje do instytucji kształcenia pomaturalnego.

**Rejestracja** (Registration). Jest to okres czasu, podczas którego ludzie rejestrują się w szkole lub innej instytucji.

**Szkoła** (School). Jest to miejsce przeznaczone do nauki. Szkoła oznacza również kształcenie dziecka od klasy pierwszej do dwunastej. Dziecko w wieku przedszkolnym, jest to dziecko w wieku poniżej wymaganego do rozpoczęcia szkoły. Dziecko w wieku szkolnym, jest to dziecko, które może rozpocząć naukę w szkole. Aby znaleźć numery telefoniczne szkół w twojej okolicy, szukaj w książce *yellow pages* pod literą S: Schools. Patrz strona 14.

**Programa** (Program). Es una lista de cursos o temas. Cuando usted estudia, a menudo puede escoger un programa. Por ejemplo, usted podrá escoger un programa de comercio o uno de ciencias.

**Antecedentes** (Qualifications). Son la preparación, los estudios y la experiencia. Ver Reunir las condiciones.

**Reunir las condiciones** (Qualify). Si usted reúne las condiciones, usted tiene la preparación, los estudios, etc., necesarios. Los estudios secundarios hacen que usted reúna las condiciones para obtener ciertos trabajos. Los estudios post-secundarios pueden hacer que usted reúna las condiciones para obtener trabajos mejor pagados.

**Inscripción** (Register). Es una lista de personas que asisten a una escuela o a una institución. Cuando usted se inscribe, su nombre es colocado en la lista.

**Encargado de inscripciones** (Registrar). Es una persona que lo inscribe a usted en una institución post-secundaria.

**Período de inscripción** (Registration). Es el tiempo en que la gente se inscribe en una escuela o institución.

**Escuela** (School). Es un lugar para aprender. También quiere decir los estudios, del grado 1 a 12, de un niño. Un niño en edad pre-escolar es un niño que no tiene edad suficiente para empezar el Grado 1. Un niño en edad escolar es un niño que puede empezar a ir a la escuela. Para encontrar los números de teléfono de las escuelas de su barrio, busque en las *páginas amarillas* Schools en la S. Ver página 14.

**Chương trình** (Program). Là một danh sách của tất cả các khóa hay môn học. Khi bạn đi học, thường bạn có thể chọn một chương trình. Chẳng hạn như bạn có thể chọn học một chương trình về thương mại hay khoa học.

**Tiêu chuẩn** (Qualifications). Là khả năng, học lực và kinh nghiệm của bạn. Xem chữ **ĐỦ TIÊU CHUẨN** (Qualify).

**Ghi danh** (Register). Đây là một danh sách những người đi học trong một trường. Khi bạn ghi danh thì tên bạn được ghi vào trong danh sách.

**Người nhận đơn** (Registrar). Là người ghi tên hay thâu nhận bạn vào một trường sau trung học.

**Sự ghi danh** (Registration). Đây là thời gian mọi người ghi danh vào học.

**Trường học** (School). Là một nơi để học. Trường học cũng có nghĩa là lớp 1 đến lớp 12. Một em bé chưa đến tuổi đến trường là em bé chưa đủ tuổi vào lớp một. Một em bé ở lứa tuổi đi học là một em đủ tuổi để đi học. Muốn tìm số điện thoại của các trường học trong vùng bạn ở, tìm trong phần trang màu vàng của điện thoại niên giám dưới văn S chữ Schools (Trường học). Xem trang 14.

# A Learning Dictionary

## 就學辭彙

**School board.** This is a group of people chosen by a community to look after the schools in a district. The school board can give you information about schools in your area. To find the telephone number of the school board office, look in the *white pages* for the name of your city, town or village. Then look for...

Board of Education

Public School Board

Catholic School Board

School District

The school board office may also be listed in the *yellow pages* under S for Schools.

**School supplies.** These are exercise books, pencils, pens, etc. that students use in school. Usually, parents pay for children's school supplies.

**Student.** This is a person who is studying.

**Student bus pass.** This is a card that lets students ride city buses during certain hours. These passes usually cost money. Schools usually sell student bus passes. See page 21.

**Teacher.** This is a person who gives lessons in a school or shows people how to do something. School teachers in Alberta must have a certificate of qualification from Alberta Education.

**教育處 (School board)** 地方上人選出一組人來管一學校區中的學校，教育處可以給你附近學校的信息。欲知其電話，請看白頁中你所在的市、城、鄉的名字，然後再查：

Board of Education (教育處)

Public School Board (公立學校教育處)

Catholic School Board (天主教學校教育處)

School District (學校區)

教育處電話也可能列在黃頁 S 的 School (學校) 下。

**學校文具 (School supplies)** 練習簿、鉛筆、鋼筆等學生在學校的用物，父母一般付孩子的學校文具費。

**學生 (Student)** 學習的人。

**學生公共汽車月票 (Student bus pass)** 有一種學生在一定時間可乘城市公共汽車的卡，這些月票一般要錢買。學校通常出賣學生公共汽車月票。見第21頁。

**教師 (Teacher)** 在學校中講課，告訴學生怎麼做的人，亞省的學校教師必須持亞伯達教育部的合格證書。

**Rada szkolna** (School board). Jest to grupa osób wybrana przez lokalną społeczność, aby nadzorowała ona szkoły w danym rejonie. Rada szkolna może udzielić informacji na temat szkół w okolicy. Aby znaleźć numer telefonu rady szkolnej, patrz w książce *white pages* pod nazwą twojej miejscowości, miasta lub osiedla. Potem szukaj:

Board of Education  
Public School Board  
Catholic School Board  
School District.

Rada szkolna może być również wymieniona w książce *yellow pages* pod literą S: Schools.

**Przybory szkolne** (School supplies). Są to ołówki, zeszyty, pióra itp., których uczniowie używają w szkole. Zazwyczaj rodzice płacą za przybory szkolne dziecka.

**Student** (Student). Jest to osoba, która się uczy. W Kanadzie słowem student określa się również uczniów szkół podstawowych i średnich.

**Okresowy bilet szkolny** (Student bus pass). Jest to karta, która pozwala uczniom jeździć autobusami miejskimi podczas określonych godzin. Za taki bilet najczęściej trzeba zapłacić. Bilety uczniowskie zazwyczaj sprzedawane są w szkołach. Patrz strona 21.

**Nauczyciel** (Teacher). Jest to osoba, która prowadzi lekcje, albo pokazuje innym jak dana rzecz należy wykonać. Nauczyciele w Albercie muszą posiadać świadectwo kwalifikacyjne wydawane przez Alberta Education.

**Consejo escolar** (School board). Es un grupo de gente elegido por una comunidad para que se ocupe de las escuelas de un distrito. El consejo escolar le puede dar a usted informaciones sobre las escuelas de su barrio. Para encontrar el número de teléfono de la oficina del consejo escolar, busque en las *páginas blancas* el nombre de su ciudad, pueblo o poblado. Allí busque:

Board of Education (Consejo de Educación)  
Public School Board (Consejo Escolar de las escuelas públicas)  
Catholic School Board (Consejo Escolar de las escuelas católicas)  
School District (Distrito escolar)

Es posible que también el consejo escolar esté en las *páginas amarillas* bajo Schools, en la S.

**Elementos o útiles escolares** (School supplies). Son libros de ejercicios, lápices, lapiceras, etc., que los alumnos usan en las escuelas. En general, los padres pagan los elementos escolares.

**Estudiante o alumno** (Student). Es una persona que estudia.

**Abono escolar para el ómnibus** (Student bus pass). Es un tarjeta que permite a los estudiantes tomar los ómnibuses urbanos durante ciertas horas. Por lo general, estos abonos cuestan dinero. En general, las escuelas venden estos abonos a los alumnos. Ver página 21.

**Maestro** (Teacher). Es una persona que da clases en una escuela o que enseña a la gente a hacer algo. Los maestros de escuela, en Alberta, deben tener un certificado de antecedentes que da el departamento de Educación (Alberta Education).

**Ban phụ trách trường học** (School board). Là một nhóm người được dân trong vùng chọn ra để trông coi vấn đề trường học trong một vùng. Ban phụ trách trường học có thể cho bạn chi tiết về các trường học trong vùng bạn ở. Muốn tìm số điện thoại của văn phòng ban phụ trách trường học, hãy tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám tên thành phố, thị trấn hay thôn làng bạn ở, rồi tìm chữ . . .

Board of Education (Ban Giáo Dục)  
Public School Board (Ban phụ trách trường công lập)  
Catholic School Board (Ban phụ trách trường Công Giáo)  
School District

Văn phòng của ban phụ trách trường học cũng có thể được đăng trong phần trang màu vàng của điện thoại niên giám dưới văn S chữ Schools.

**Dụng cụ học tập** (School supplies). Là sách bài tập, viết, vân vân . . . mà học sinh dùng trong trường. Thông thường, phụ huynh phải đóng tiền để trả cho dụng cụ học tập của con em.

**Học sinh** (Student). Là người đang đi học.

**Thẻ xe bus học sinh** (Student bus pass). Là một tấm thẻ để học sinh đi xe bus vào những giờ nào đó. Những thẻ này thường phải mua. Trường học thường bán thẻ xe bus cho học sinh. Xem trang 21.

**Giáo viên** (Teacher). Đây là người dạy trong trường hoặc chỉ cho người khác làm một điều gì. Giáo viên ở Alberta phải có giấy chứng nhận khả năng do ty Giáo Dục Alberta cấp.

# A Learning Dictionary

## 就學辭彙

**Textbooks.** These are books you study from. In school, children usually rent the textbooks from the school. In post-secondary institutions, students usually buy their own textbooks.

**Trade.** This is a job that requires special mechanical or manual skills. For example, electricians and plumbers have a trade. Some trades are designated trades. This means the Alberta government has laws controlling them. To work in a designated trade, you must work as an apprentice until you are a qualified journeyman. See Journeyman. See page 28.

**Translate.** This means to rewrite something in another language. If you have papers or certificates translated, your translation must be signed by a Commissioner of Oaths. You can find a Commissioner of Oaths at most banks and insurance companies. For information and help translating your papers, go to...

a Canada Employment Centre  
an immigrant aid organization  
an ethno-cultural organization

**Tuition.** This is money you pay for instruction.

**Tutor.** This is a private teacher.

**教科書 (Textbooks)** 你學校的用書，學校中，孩子通常向學校租用教科書，在大專學院中，學生通常買自己的教科書。

**工藝行業 (Trade)** 是要求有特種機械或手藝的工作，例，電匠、水管匠，是工藝行業，某些工藝行業為指定行業，即亞省政府有控制它們的法律，在指定行業中工作，你必須先做學徒，直至合格地成為手工藝者。參閱 Journeyman；28頁。

**翻譯 (Translate)** 即以另一種語言重寫，你若將文件或證書翻譯，必須有一公證人 (Commissioner of Oaths) 簽名。你可在大部份的銀行或保險公司中找到公證人，欲知翻譯你文件的協助和信息，請去...

加拿大就業中心 (Canada Employment Centre)  
移民輔助組織 (Immigrant aid organization)  
民族文化組織 (Ethno-cultural organization)

**學費 (Tuition)** 上學付的費用。

**家庭教師 (Tutor)** 私人性質的教師。

**Podręczniki (Textbooks).** Są to książki do nauki w szkole. Dzieci zazwyczaj wypożyczają podręczniki ze szkoły. Studenci szkół wyższych przeważnie kupują podręczniki na własność.

**Rzemiosło (Trade).** Jest to praca wymagająca specjalnych umiejętności technicznych lub manualnych. Na przykład elektrycy i hydraulicy są rzemieślnikami. Niektóre branże rzemiosła, to tak zwane rzemiosła licencjonowane. Znaczy to, że rząd Alberta posiada przepisy prawne, pozwalające na kontrolowanie tego rzemiosła. Aby pracować w rzemiosle licencjonowanym, musisz posiadać kwalifikacje czeladnika. Zanim otrzymasz licencję czeladnika, musisz pracować w charakterze praktykanta. Patrz hasło Journeyman (czeladnik). Patrz strona 28.

**Tłumaczyć (Translate).** Oznacza to przepisać dany tekst w innym języku. Jeżeli posiadasz przetłumaczone dokumenty lub świadectwa, twoje tłumaczenie musi być potwierdzone przez tłumacza przysięgłego lub notariusza. Notariusza możesz znaleźć w większości banków i firm ubezpieczeniowych. Po informację i pomoc w tłumaczeniu zgłoś się do: Canada Employment Centre organizacji pomocy emigrantom centrum etniczno - kulturalnego.

**Oplata za naukę (Tuition).** Jest to opłata wymagana w instytucjach kształcenia pomaturalnego.

**Tutor.** Jest to nauczyciel prywatny, guwerner.

**Libros de texto (Textbooks).** Son libros con los que usted estudia. En las escuelas, los niños, en general, alquilan los libros de texto de la escuela. En las instituciones post-secundarias, en general los estudiantes compran sus propios libros.

**Oficio (Trade).** Es un trabajo que requiere ciertas habilidades mecánicas o manuales especiales. Por ejemplo, los electricistas y los plomeros (o fontaneros) tienen un oficio. Algunos oficios son reglamentados. Esto significa que el gobierno de Alberta tiene leyes que los controlan. Para trabajar en un oficio reglamentado, usted debe trabajar como aprendiz hasta que sea un oficial reconocido. Ver Oficial. Ver página 28.

**Traducir (Translate).** Significa volver a escribir algo en otro idioma. Si usted tiene documentos o certificados traducidos, la traducción debe ser firmada por un Commissioner of Oaths. Usted puede encontrar un Commissioner of Oaths en la mayoría de los bancos y en las compañías de seguros. Para información y para hacer traducir sus documentos, vaya a:

un Centro de Empleo de Canadá (Canada Employment Centre)  
a una organización de ayuda al inmigrante  
a una organización étnico-cultural

**Matricula (Tuition).** Es dinero que usted paga por sus estudios.

**Maestro privado (Tutor).** Es un maestro privado que no pertenece a una escuela.

**Sách Giáo Khoa (Textbooks).** Là sách bạn dùng để học. Ở trường, trẻ em thường thuê sách giáo khoa của trường. Ở bậc cao đẳng và đại học, sinh viên phải mua sách để học.

**Nghề (Trade).** Là một công việc đòi hỏi những khả năng đặc biệt về chân tay hoặc máy móc. Thí dụ, thợ điện và thợ sửa ống nước là những người có nghề. Một số nghề là nghề được chỉ định, có nghĩa là chính quyền Alberta có điều luật kiểm soát các nghề này. Muốn làm một nghề được chỉ định, bạn phải học nghề cho đến khi bạn đủ tiêu chuẩn làm thợ chuyên môn. Xem chữ **Thợ chuyên môn (Journeyman)**. Xem trang 28.

**(Phiên) dịch (Translate).** Có nghĩa là viết lại một cái gì bằng một thứ tiếng khác. Nếu bạn có giấy tờ hoặc chứng chỉ được dịch lại, bạn dịch phải được một vị Commissioner of Oath chứng nhận và thị thực (ký tên vào). Bạn có thể đến tìm vị này ở nhà băng và các hãng bảo hiểm. Muốn biết thêm chi tiết và nhớ dịch giấy tờ, hãy đến . . .

một sở Nhân Lực  
một tổ chức giúp đỡ dân di trú  
một tổ chức văn hóa sắc tộc  
(ethno-cultural organization)

**Học phí (Tuition).** Là tiền bạn trả để đi học.

**Thầy dạy kèm (Tutor).** Là một giáo viên dạy tư.

# A Learning Dictionary

## 就學辭彙

**University degree.** This is an official paper that shows you have successfully completed a university program. After completing a three- or four-year program, you get an undergraduate degree. For example, you can get a bachelor of arts, engineering, science, law or education degree. If you have an undergraduate degree, you may be able to study for a graduate degree. You can study for a master's degree or doctorate degree. To get a master's degree, you usually study for at least two years. To get a doctorate degree, you usually need a master's degree and three or more years study.

**Y.M.C.A. (Short for Young Men's Christian Association)** The Y.M.C.A. has rooms for people to stay, a swimming pool and other recreational facilities and continuing education programs. The Y.M.C.A. is open to men, women and children of all religions. To find the telephone number, look in the *white pages* under Y for Young Men's Christian Association.

**大學學位 (University degree)** 一正式文件，表示你已成功地完成大學學科。一個三年或四年的學科完成後，你獲得學士學位，例，你可獲一文學、工程、科學、法律、教育學士的學位，你若有了學士學位，可以唸研究生學位，你可得碩士或博士學位，得碩士學位一般至少是兩年，得博士學位，你一般需碩士學位，再攻讀三年或三年以上。

**基督教男青年會簡稱 (Y.M.C.A.)** 青年會有宿舍、游泳池、其他娛樂設備，續學教育學科。青年會對任何宗教的男、女、兒童開放，欲知電話，請在白頁Y下找 Young Men's Christian Association (基督教男青年會)。

**Stopień uniwersytecki** (University degree). Jest to dokument potwierdzający ukończenie studiów wyższych na uniwersytecie.

W Kanadzie pierwszy etap studiów, trwający trzy lub cztery lata, nazywa się *undergraduate studies*. Po ukończeniu tego etapu otrzymuje się pierwszy stopień uniwersytecki zwany *undergraduate* lub *bachelor degree*. Można na przykład otrzymać stopień *bachelor* w zakresie sztuk pięknych, inżynierii, nauk przyrodniczych, prawa lub edukacji. Jeżeli posiadasz stopień *undergraduate*, będziesz mógł studiować, aby otrzymać stopień zwany *graduate degree*.

Możesz studiować, aby otrzymać stopień, który nazywa się *master's degree*, albo aby otrzymać doktorat. Aby otrzymać stopień *master*, należy przeważnie studiować co najmniej dwa lata. Aby otrzymać doktorat, należy mieć stopień *master* oraz trzy lub więcej lat studiów.

**Y.M.C.A.** (Skrót od nazwy *Young Christian Men's Association*, Chrześcijańskie Stowarzyszenie Młodych Mężczyzn). W budynku należącym do stowarzyszenia Y.M.C.A. znajdują się pokoje do wynajęcia, basen pływacki lub inne urządzenia rekreacyjne, oraz oferowane są programy w zakresie ciągłego kształcenia. Instytucja Y.M.C.A. otwarta jest dla ludzi wszystkich religii, mężczyzn, kobiet i dzieci. Aby znaleźć numer telefonu, szukaj w książce *white pages* pod literą Y: *Young Men's Christian Association*.

**Título universitario** (University degree). Es un documento oficial que muestra que usted ha completado con éxito un programa universitario. Después de completar un programa de tres o cuatro años, usted obtiene un título básico (*undergraduate degree*, en inglés). Por ejemplo, usted puede obtener un título de licenciado (*bachelor*, en inglés) en humanidades, ingeniería, ciencias, derecho o educación. Si usted tiene un título básico, usted puede estudiar para obtener un título superior (*graduate degree*, en inglés). Usted puede estudiar para obtener una maestría (*master's degree*, en inglés) o un doctorado. Para obtener una maestría, en general hay que estudiar dos años por lo menos. Para obtener un doctorado, en general es necesario tener una maestría y continuar los estudios por tres o más años.

**Asociación Cristiana de Jóvenes, rama masculina** (*Young Men's Christian Association*, abreviado Y.M.C.A.). La Y.M.C.A. tiene habitaciones donde la gente puede quedarse, una piscina de natación y otras instalaciones de entretenimiento, y programas de educación permanente. La Y.M.C.A. está abierta a hombres, mujeres y niños de cualquier religión. Para encontrar el número de teléfono, busque en las *páginas blancas* *Young Men's Christian Association* en la Y.

**Bằng đại học** (University degree). Là giấy chứng nhận bạn đã hoàn tất một chương trình đại học. Sau khi học xong một chương trình ba hoặc bốn năm, bạn sẽ nhận được một giấy chưa tốt nghiệp. Thí dụ như, bạn có thể nhận được bằng cử nhân khoa học kỹ thuật, mỹ thuật, luật hay giáo dục (sư phạm). Nếu bạn có một giấy chưa tốt nghiệp, bạn có thể học tiếp để tốt nghiệp ngành bạn học. Bạn có thể học lấy bằng cao học hay tiến sĩ. Muốn lấy bằng cao học, bạn thường phải học thêm ít nhất là hai năm. Muốn lấy bằng tiến sĩ, bạn phải có bằng cao học rồi học thêm ba hay nhiều năm nữa.

**Y.M.C.A.** (Viết tắt của chữ *Young Men's Christian Association* — Hội Thanh Niên Cơ Đốc Giáo). Y.M.C.A. có phòng cho người ta ở lại, hồ bơi, những phương tiện giải trí và thể thao khác và các chương trình giáo dục bổ túc. Hội Y.M.C.A. mở cửa cho đàn ông, phụ nữ, và trẻ em thuộc mọi tôn giáo. Muốn tìm số điện thoại, hãy tìm trong phần trang màu trắng dưới vần Y chữ *Young Men's Christian Association*.

# A Learning Dictionary

**Y.W.C.A.** (Short for Young Women's Christian Association) The Y.W.C.A. is like a Y.M.C.A. It has rooms, recreational facilities and continuing education programs. The Y.W.C.A. may also have a day-care centre where you can leave your children for a few hours if you want to exercise at the Y.W.C.A., go shopping or go to an appointment. It also has other special programs for women. The Y.W.C.A. is open to men, women and children of all religions. To find the telephone number, look in the *white pages* under Y for Young Women's Christian Association.

**基督教女青年會簡稱 (Y.W.C.A.)** 女青年會若男青年會，有宿舍、娛樂設備，續學教育學科。可能也有托兒所。你若在該會鍛鍊、購物、有約時，可將孩子托管數小時，它也有專為婦女設的節目，女青年會對任何宗教的男、女、兒童開放，欲知電話，請在白頁Y下找 Young Women's Christian Association (基督教女青年會)。

**Y.W.C.A.** (Skrót od nazwy Young Women's Christian Association, Chrześcijańskie Stowarzyszenie Młodych Kobiet). Stowarzyszenie Y.W.C.A., tak jak Y.M.C.A., posiada pokoje do wynajęcia, urządzenia rekreacyjne oraz programy ciągłego kształcenia. W Y.W.C.A. może również znajdować się ośrodek day-care, w którym możesz pozostawić dzieci na kilka godzin, udając się na ćwiczenia w Y.W.C.A., na zakupy, albo na inne specjalne zajęcia dla kobiet. Y.W.C.A. jest otwarty dla ludzi wszystkich religii, mężczyzn, kobiet i dzieci. Aby znaleźć numer telefonu, szukaj w książce *white pages* pod literą Y: Young Women's Christian Association.

**Asociación Cristiana de Jóvenes, rama femenina** (Young Women's Christian Association, abreviado Y.W.C.A.) Es igual que la Y.M.C.A. Tiene habitaciones, instalaciones de entretenimiento y programas de educación permanente. Es posible también que la Y.W.C.A. tenga una guardería donde usted puede dejar a sus niños durante algunas horas si quiere hacer ejercicios allí, ir de compras o concurrir a una cita. También tiene otros programas especiales para mujeres. La Y.W.C.A. está abierta a hombres, mujeres y niños de cualquier religión. Para encontrar el número de teléfono, busque en las *páginas blancas* Young Women's Christian Association en la Y.

**Y.W.C.A.** (Viết tắt của chữ Young Women's Christian Association — Hội Thanh Nữ Cơ Đốc Giáo). Hội Y.W.C.A. cũng giống như hội Y.M.C.A. Hội có phòng, các phương tiện giải trí và thể thao cùng với các chương trình giáo dục bổ túc. Hội Y.W.C.A. còn có thể có nhà trẻ để bạn gửi con trong vòng vài giờ lúc bạn tập thể dục tại hội Y.W.C.A., đi mua sắm hay có hẹn. Hội cũng có các chương trình đặc biệt dành cho phụ nữ. Hội Y.W.C.A. mở cửa cho đàn ông, phụ nữ và trẻ em thuộc mọi tôn giáo. Muốn tìm số điện thoại, hãy tìm trong phần trang màu trắng dưới vãn Y chữ Young Women's Christian Association.

# Immigrant Aid Organizations

## 移民援助組織

These addresses and telephone numbers were correct in 1984. They may have changed. Look in the telephone book for the new addresses and telephone numbers.

### Calgary

Arusha Cross-Cultural Centre  
233 - 10 Street NW  
Calgary, Alberta  
T2N 1V5  
Telephone 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society  
Catholic Pastoral Centre  
1916 - 2 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 1S3  
Telephone 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society  
223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telephone 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre  
200A, 223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telephone 266-0822

Jewish Family Service  
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South  
Calgary, Alberta  
T2G 2R7  
Telephone 287-3510

下列都是1984年的地址和電話號碼，有的可能已經變了。請查看新電話簿。

卡爾加里 (Calgary)

阿露夏文化交流中心  
(Arusha Cross-Cultural Centre)  
233- 10 Street NW  
Calgary, Alberta  
T2N 1V5  
Telephone 270-3200

天主教移民服務社  
(Calgary Catholic Immigration Society)  
Catholic Pastoral Centre  
1916 - 2 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 1S3  
Telephone 245-8800

卡爾加里移民援助社  
(Calgary Immigrant Aid Society)  
223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telephone 265-1120

卡爾加里移民婦女中心  
(Calgary Immigrant Women's Centre)  
200A, 223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telephone 266-0822

猶太家庭服務社  
(Jewish Family Service)  
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South  
Calgary, Alberta  
T2G 2R7  
Telephone 287-3510

## Organizacje pomocy emigrantom

Adresy i numery telefonów podane poniżej były aktualne w roku 1984. Mogły one ulec zmianom. Sprawdź w książce telefonicznej, czy są one nadal aktualne.

### Calgary

Arusha Cross-Cultural Centre  
(Centrum Międzykulturowe "Arusha")  
233 - 10 Street NW  
Calgary, Alberta  
T2N 1V5  
Telefon 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society  
(Katolickie Stowarzyszenie Emigracyjne)  
Catholic Pastoral Centre  
1916 - 2 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 1S3  
Telefon 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society  
(Stowarzyszenie Pomocy Emigrantom w Calgary)  
223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telefon 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre  
(Centrum Kobiet — Emigrantek w Calgary)  
200 A, 223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telefon 266-0822

Jewish Family Service  
(Żydowskie Służby Rodzinne)  
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South  
Calgary, Alberta  
T2G 2R7  
Telefon 287-3510

## Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

Estas direcciones y números de teléfono eran correctos en 1984. Pueden haber cambiado. Busque en la guía de teléfonos las nuevas direcciones y números telefónicos.

### Calgary

Arusha Cross-Cultural Centre  
(Centro Multicultural)  
233 - 10 Street NW  
Calgary, Alberta  
T2N 1V5  
Teléfono 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society  
(Sociedad de Inmigrantes Católicos)  
Catholic Pastoral Centre  
1916 - 2 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 1S3  
Teléfono 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society  
(Sociedad de Ayuda al Inmigrante)  
223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Teléfono 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre  
(Centro de Mujeres Inmigrantes)  
200A, 223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Teléfono 266-0822

Jewish Family Service  
(Servicios para la Familia Judía)  
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South  
Calgary, Alberta  
T2G 2R7  
Teléfono 287-3510

## Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Những địa chỉ và số điện thoại sau đây là hoàn toàn đúng trong năm 1984. Nó có thể thay đổi sau này. Tìm trong cuốn điện thoại niên giám để có địa chỉ và số điện thoại mới nếu có thay đổi.

### Calgary

Arusha Cross - Cultural Centre  
(Trung Tâm Liên Hiệp Văn Hóa Arusha)  
233 - 10 Street NW  
Calgary, Alberta  
Điện thoại 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society  
(Hội Công Giáo Giúp đỡ Dân di trú Calgary)  
Catholic Pastoral Centre (Trung Tâm Công giáo)  
1916 - 2 Street W  
Calgary, Alberta  
T2S 1S3  
Điện thoại 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society  
(Hội Giúp Đỡ Dân Di trú Calgary)  
223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Điện thoại 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre  
(Trung Tâm dành cho Phụ Nữ Di Trú Calgary)  
200A, 223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Điện thoại 266-0822

Jewish Family Service  
(Văn phòng Cố vấn về Gia Đình của người Do Thái)  
Phong 200, 4014 McLeod Trail South  
Calgary, Alberta  
T2G 2R7  
Điện thoại 287-3510

# Immigrant Aid Organizations

## 移民援助組織

La Société Franco-Canadienne de Calgary  
Room 101, 1809 - 5 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 2A8  
Telephone 262-7074

卡爾加里法-加社會  
(La Societe Franco-Canadienne de Calgary)  
Room 101, 1809 - 5 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 2A8  
Telephone 262-7074

YWCA  
320 - 5 Avenue SE  
Calgary, Alberta  
T2G 0E5  
Telephone 263-1550

基督教女青年會  
(YWCA)  
320 - 5 Avenue SE  
Calgary, Alberta  
T2G 0E5  
Telephone 263-1550

### Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services  
#2, 4908 - 50 Street  
Camrose, Alberta  
T4V 1R1  
Telephone 672-1304

勸牡羅斯 (Camrose)  
天主教社會移民服務社  
(Catholic Social Services/Immigration Services)  
#2, 4908 - 50 Street  
Camrose, Alberta  
T4V 1R1  
Telephone 672-1304

### Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services  
10420 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W1  
Telephone 424-3545

埃德蒙頓 (Edmonton)  
天主教社會移民服務社  
(Catholic Social Services/Immigration Services)  
10420 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W1  
Telephone 424-3545

Changing Together  
(a Centre for Immigrant Women)  
Alex Taylor School  
9321 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 3T7  
Telephone 421-0175

齊改 (婦女移民中心) 亞歷克斯泰勒學校  
(Changing Together - a Centre for Immigrant Women)  
Alex Taylor School  
9321 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 3T7  
Telephone 421-0175

# Organizacje pomocy emigrantom

# Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

# Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

La Société Franco-Canadienne de Calgary  
(Towarzystwo Kanadyjczyków Francuskiego  
Pochodzenia w Calgary)  
Room 101, 1809 - 5 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 2A8  
Telefon 262-7074

YWCA  
(Chrześcijańskie Stowarzyszenie Młodych  
Kobiet)  
320 - 5 Avenue SE  
Calgary, Alberta  
T2G 0E5  
Telefon 263-1550

## Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Katolickie Służby Socjalne/Służby Emigracyjne)  
No. 2, 4908 - 50 Street  
Camrose, Alberta  
T4V 1R1  
Telefon 672-1304

## Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Katolickie Służby Socjalne/Służby Emigracyjne)  
10420 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W1  
Telefon 424-3545

Changing Together  
(A Centre for Immigrant Women)  
(Centrum Kobiet — Emigrantek "Changing  
Together")  
Alex Taylor School  
9321 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 3T7  
Telefon 421-0175

La Société Franco-Canadienne de Calgary  
(Sociedad Franco-Canadiense)  
Room 101, 1809 - 5 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 2A8  
Teléfono 262-7074

YWCA  
(Asociación Cristiana de Jóvenes)  
320 - 5 Avenue SE  
Calgary, Alberta  
T2G 0E5  
Teléfono 263-1550

## Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Servicios Sociales Católicos/Servicios de  
Inmigración)  
No. 2, 4908 - 50 Street  
Camrose, Alberta  
T4V 1R1  
Teléfono 672-1304

## Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Servicios Sociales Católicos/Servicios  
de Inmigración)  
10420 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W1  
Teléfono 424-3545

Changing Together  
(Un Centro para Mujeres Inmigrantes)  
Alex Taylor School  
9321 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 3T7  
Teléfono 421-0175

La Société Franco-Canadienne de Calgary  
(Hội Người Canada Gốc Pháp Calgary)  
Room 101, 1809 - 5 Street SW  
Calgary, Alberta  
W5S 2A8  
Điện thoại 262-7074

YWCA (Hội Thanh Nữ Cơ Đốc Giáo)  
320 - 5 Avenue SE  
Calgary, Alberta  
T2G 0E5  
Điện thoại 263-1550

## Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành Phục Vụ  
Người Di Trú)  
#2, 4908 - 50 Street  
Camrose, Alberta  
T4V 1R1  
Điện thoại 672-1304

## Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành Phục Vụ  
Người Di Trú)  
10420 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W1  
Điện thoại 424-3545

Changing Together (a Centre for Immigrant Women)  
Cùng nhau thay đổi  
(Một trung tâm dành cho Phụ nữ Di trú)  
Alex Taylor School  
9321 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 3T7  
Điện thoại 421-1075

# Immigrant Aid Organization

## 移民援助組織

Chinese Community Service Centre  
9540 - 102 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0E3  
Telephone 429-3111

Christian Immigration Society  
10704 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W8  
Telephone 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association  
MacKay Avenue School  
10425 - 99 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0E5  
Telephone 420-6880

Edmonton Multicultural Society  
The McLeod Building, Suite 414  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0N8  
Telephone 420-6866

Edmonton Viets Association  
10905 - 106 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0R2  
Telephone 426-1090

East Indian Counselling Services  
5314 - 89 Street  
Edmonton, Alberta  
T6E 5P9  
Telephone 468-7170

華人社區服務中心  
(Chinese Community Service Centre)  
9540 - 102 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0E3  
Telephone 429-3111

基督教移民會社  
(Christian Immigration Society)  
10704 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W8  
Telephone 426-7165

埃德蒙頓移民服務協會  
(Edmonton Immigrant Services Association)  
MacKay Avenue School  
10425 - 99 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0E5  
Telephone 420-6880

埃德蒙頓多元文化社  
(Edmonton Multicultural Society)  
The McLeod Building, Suite 414  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0N8  
Telephone 420-6866

埃德蒙頓越民協會  
(Edmonton Viets Association)  
10905 - 106 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0R2  
Telephone 426-1090

東印度顧問服務中心  
(East Indian Counselling Services)  
5314 - 89 Street  
Edmonton, Alberta  
T6E 5P9  
Telephone 468-7170

## Organizacje pomocy emigrantom

## Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

## Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Chinese Community Service Centre  
(Centrum Służb Społeczności Chińskie)  
9540 - 102 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0E3  
Telefon 429-3111

Christian Immigration Society  
(Chrześcijańskie Towarzystwo Emigracyjne)  
10704 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W8  
Telefon 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association  
(Stowarzyszenie Służb Emigracyjnych  
w Edmonton)  
MacKay Avenue School  
10425 - 99 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0E5  
Telefon 420-6880

Edmonton Multicultural Society  
(Towarzystwo Wielokulturowe w Edmonton)  
The McLeod Building, Suite 414  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0N8  
Telefon 420-6866

Edmonton Viets Association  
(Stowarzyszenie Wietnamskie w Edmonton)  
10905 - 106 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0R2  
Telefon 426-1090

East Indian Counselling Services  
(Służby Doradcze dla Hindusów)  
5314 - 89 Street  
Edmonton, Alberta  
T6E 5P9  
Telefon 468-7170

Chinese Community Service Centre  
(Centro Chino)  
9540 - 102 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0E3  
Teléfono 429-3111

Christian Immigration Society  
(Sociedad Cristiana de Inmigración)  
10704 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W8  
Teléfono 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association  
(Servicios para el inmigrante)  
MacKay Avenue School  
10425 - 99 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0E5  
Teléfono 420-6880

Edmonton Multicultural Society  
(Sociedad Multicultural de Edmonton)  
The McLeod Building, Suite 414  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0N8  
Teléfono 420-6866

Edmonton Viets Association  
(Asociación Vietnamita)  
10905 - 106 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0R2  
Teléfono 426-1090

East Indian Counselling Services  
(Servicio de Asesoramiento Hindú)  
5314 - 89 Street  
Edmonton, Alberta  
T6E 5P9  
Teléfono 468-7170

Chinese Community Services Centre  
(Trung Tâm Phục Vụ Cộng Đồng của người Hoa Kiều)  
9540 - 102 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0E3  
Điện thoại 429-3111

Christian Immigration Society  
(Hội Tin lành Giúp Đỡ Dân Di Trú)  
10704 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W8  
Điện thoại 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association  
(Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Edmonton)  
MacKay Avenue School  
10425 - 99 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0E5  
Điện thoại 420-6880

Edmonton Multicultural Society  
(Hội Đa Văn Hóa Edmonton)  
The McLeod Building, Suite 414  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0N8  
Điện thoại 420-6866

Edmonton Viets Association  
(Hội Việt Kiều Edmonton)  
10905 - 106 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0R2  
Điện thoại 426-1090

East Indian Counselling Services  
(Văn phòng Cố Vấn của Người Ấn Độ)  
5314 - 89 Street  
Edmonton, Alberta  
T6E 5P9  
Điện thoại 468-7170

# Immigrant Aid Organization

## 移民援助組織

Jewish Family Services  
606 McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telephone 424-6346 or 424-9554

猶太家庭服務社  
(Jewish Family Services)  
606 McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telephone 424-6346 or 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers  
Room 311, 10766 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M1  
Telephone 424-7714 or 424-7709

門諾奈移民中心  
(Mennonite Centre for Newcomers)  
Room 311, 10766 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M1  
Telephone 424-7714 or 424-7709

Order of St. Barnabas  
Suite 400, McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telephone 428-7094

聖巴拿巴團體  
(Order of St. Barnabas)  
Suite 400, McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telephone 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services  
#204, 10852 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M5  
Telephone 424-5218

烏克蘭人拿大人社區服務中心  
(Ukrainian Canadian Social Services)  
#204, 10852 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M5  
Telephone 424-5218

### Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association  
506 - 4 Avenue, South  
Lethbridge, Alberta  
T1J 0N3  
Telephone 327-5333

累斯布里季 (Lethbridge)

累斯布里季 移民定居協會  
(Lethbridge Immigrant Settlement Association)  
506 - 4 Avenue, South  
Lethbridge, Alberta  
T1J 0N3  
Telephone 327-5333

## Organizacje pomocy emigrantom

Jewish Family Services  
(Żydowskie Służby Rodzinne)  
606 McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telefon 424-6346, 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers  
(Centrum Mennonitów dla Nowoprzybytych)  
Room 311, 10766 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M1  
Telefon 424-7714, 424-7709

Order of St. Barnabas  
(Reguła Św. Barnaby)  
Suite 400, McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telefon 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services  
(Ukraińsko — Kanadyjskie Służby Socjalne)  
No. 204, 10852 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M5  
Telefon 424-5218

### Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association  
(Stowarzyszenie Osiedleńcze Emigrantów w Lethbridge)  
506 - 4 Avenue, South  
Lethbridge, Alberta  
T1J 0N3  
Telefon 327-5333

## Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

Jewish Family Services  
(Servicios para la Familia Judía)  
606 McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Teléfono 424-6346 o 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers  
(Centro Menonita)  
Room 311, 10766 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M1  
Teléfono 424-7714 o 424-7709

Order of St. Barnabas  
(Orden de San Bernabé)  
Suite 400, McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Teléfono 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services  
(Servicios Sociales Ucranianos)  
No. 204, 10852 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M5  
Teléfono 424-5218

### Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association  
(Servicios para inmigrantes)  
506 - 4 Avenue, South  
Lethbridge, Alberta  
T1J 0N3  
Teléfono 327-5333

## Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Jewish Family Services  
(Văn phòng Cố Vấn Gia Đình của Người Do Thái)  
606 McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Điện thoại 424-6346 hay 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers  
(Trung Tâm Mennonite dành cho Người Mới Tới)  
Room 311, 10766 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M1  
Điện thoại 424-7714 hay 424-7709

Order of St. Barnabas  
(Mệnh Lệnh của Thành Barnabas)  
Suite 400, McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Điện thoại 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services  
(Hội phục vụ Xã Hội Ukraina - Canada)  
#204, 10852 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M5  
Điện thoại 424-5218

### Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association  
(Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Lethbridge)  
506 - 4 Avenue, South  
Lethbridge, Alberta  
T1J 0N3  
Điện thoại 327-5333

# Immigrant Aid Organizations

## 移民援助組織

### Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement  
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.  
Medicine Hat, Alberta  
T1A 1Z8  
Telephone 529-9450

### Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Telephone 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Telephone 346-8818 or 346-8819

麥蒂生·哈 (梅迪辛哈特) (Medicine Hat)

麥蒂生·哈移民定居社  
(Medicine Hat Society for Immigrant Settlement)  
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.  
Medicine Hat, Alberta  
T1A 1Z8  
Telephone 529-9450

紅鹿 (雷德迪爾) (Red Deer)

天主教移民服務社  
(Catholic Social Services/Immigration Services)  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Telephone 346-7055

中部艾柏塔難民委員會  
(Central Alberta Refugee Effort Committee)  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
Telephone 346-8818 or 346-8819

## Organizacje pomocy emigrantom

### Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement  
(Towarzystwo Osiedleńcze Emigrantów  
w Medicine Hat)  
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.  
Medicine Hat, Alberta  
T1A 1Z8  
Telefon 529-9450

### Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Katolickie Służby Socjalne/Służby Emigracyjne)  
No. 207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Telefon 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee  
(Komitet do Spraw Pomocy Uchodźcom  
w Centralnej Albercie)  
No. 207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Telefon 346-8818, 346-8819

## Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

### Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement  
(Sociedad para inmigrantes)  
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.  
Medicine Hat, Alberta  
T1A 1Z8  
Teléfono 529-9450

### Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Servicios Sociales Católicos/Servicios  
de Inmigración)  
No. 207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Teléfono 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee  
(Comité para refugiados)  
No. 207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Teléfono 346-8818 o 346-8819

## Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

### Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement  
(Hội Giúp Đỡ người Di Trú Medicine Hat)  
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.  
Medicine Hat, Alberta  
T1A 1Z8  
Điện thoại 529-9450

### Red Deer

Catholic Social Service/Immigration Services  
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành phục vụ  
người di trú)  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Điện thoại 346-7055

Centre Alberta Refugee Effort Committee  
(Hội Giúp Đỡ Người Tỵ Nạn Vùng Trung Tâm Alberta)  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Điện thoại 346-8818 hay 346-8819

Many people and organizations gave their time, energy and money to produce this book and the other books in the series.

The Calgary Immigrant Aid Society started the books. The Calgary United Way, the Clifford E. Lee Foundation and the Calgary Foundation gave money to the Society.

The Canadian government and the Alberta government gave money, time and energy to finish the books. The Canadian government departments that helped are Canada Employment and Immigration Commission and Secretary of State — Multiculturalism. The Alberta government departments that helped are Alberta Manpower and Alberta Advanced Education.

We would like to thank the Advisory Committee which gave advice and help...

Catholic Social Services in Edmonton

Central Alberta Refugee Effort, Red Deer

Calgary Immigrant Aid Society

Alberta Vocational Centre, Edmonton

Canada Employment and Immigration Commission

Secretary of State — Multiculturalism

Alberta Advanced Education, Further Education Services

Cultural Heritage Council

Alberta Manpower, Settlement Services

We would also like to thank all those volunteers who reviewed drafts and gave suggestions.

Many of the volunteers were newcomers and people who work with newcomers and native Albertans.

爲了出版這套叢書，很多個人及團體貢獻了他們的時間，精力和金錢。

由卡爾加里移民服務社 (The Calgary Immigrant Aid Society) 發起編寫這套書。

卡爾加里公益金 (Calgary United Way),

李氏基金會 (Clifford E. Lee Foundation) 及卡爾加里基金會 (Calgary Foundation) 給該社金錢協助。

這套書的編寫及出版有賴於加拿大及亞省政府人力和物力的支持。協助的單位有加拿大移民及就業部及內政部多元文化組，亞省勞動部及亞省高等教育部等等。

我們也感謝顧問委員會所提供的意見和幫助，顧問委員會的參與團體有：

埃德蒙頓天主教服務處

中部難民救援會 (Red Deer)

卡爾加里移民服務社

亞伯達職業中心，埃德蒙頓

加拿大就業及移民部

內政部多元文化組

亞省高等教育部和文化深造服務處

文化遺產顧問委員會

亞伯達省勞動部，定居服務處

我們也感謝所有義務工作者，他們幫助校對資料，提供意見等等。義務工作者中有很多是移民和爲移民服務的人員，以及本地人。

我們在此更應感謝亞省華人畢業生協會 (Chinese Graduate Association of Alberta) 對中文翻譯本所作的貢獻。他們的辛勞將使很多新來的華人受益無窮。

Wiele osób oraz organizacji poświęciło swój czas, energię i pieniądze, aby stworzyć tę książkę oraz pozostałe tomiki tej serii.

Pracę zainicjowało Calgary Immigrant Aid Society. Calgary United Way, Clifford E. Lee Foundation oraz Calgary Foundation przeznaczyły fundusze na ten cel.

Rządy Kanady i Alberta dołożyły starań oraz przeznaczyły fundusze na sfinalizowanie prac nad tymi książkami. Następujące wydziały rządu Kanady brały udział w pracach: Canada Employment and Immigration Commission oraz Secretary of State — Multiculturalism. Następujące wydziały rządu Alberta uczestniczyły w pracach: Alberta Manpower oraz Alberta Advanced Education.

Pragniemy podziękować Komitetowi Doradczemu, który udzielał rad i pomocy, a w którego skład wchodziły:

Catholic Social Services w Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort, Red Deer  
Calgary Immigrant Aid Society  
Alberta Vocational Centre, Edmonton  
Canada Employment and Immigration Commission  
Secretary of State — Multiculturalism  
Alberta Advanced Education, Further Education Services  
Cultural Heritage Council  
Alberta Manpower, Settlement Services  
Chcielibyśmy także złożyć podziękowania wszystkim tym ochotniczo pracującym osobom, które sprawdzały manuskrypt oraz służyły radą. Wielu z tych ochotników było nowoprzybyłymi oraz osobami, pracującymi z przybyszami i rdzennymi mieszkańcami Alberta.

Muchas personas y organizaciones han dado su tiempo, energía y dinero para producir este libro y los otros libros de la serie.

La Sociedad de Ayuda al Inmigrante de Calgary empezó con los libros. La United Way de Calgary, la Fundación Clifford E. Lee y la Fundación de Calgary dieron dinero a la Sociedad.

El gobierno de Canadá y el gobierno de Alberta dieron dinero, tiempo y energías para completar los libros. Los departamentos del gobierno de Canadá que han ayudado son la Comisión de Empleo e Inmigración de Canadá y la Secretaría de Estado-Multiculturalismo. Los departamentos del gobierno de Alberta que han ayudado son Alberta Manpower y el de Educación Avanzada.

Deseamos agradecer al Comité Asesor que nos dio consejos y ayuda:

Los Servicios Sociales Católicos de Edmonton  
El Centro para Refugiados de Red Deer  
La Sociedad de Ayuda al Inmigrante de Calgary  
Alberta Vocational Centre, Edmonton  
La Comisión de Empleo e Inmigración de Canadá  
La Secretaría de Estado-Multiculturalismo  
El Departamento de Educación Avanzada de Alberta  
El Consejo de Patrimonio Cultural  
Alberta Manpower, Settlement Services

También quisiéramos agradecer a todos aquellos voluntarios que revisaron muchos esbozos e hicieron sugerencias. Muchos de los voluntarios fueron recién llegados y gente que trabaja con recién llegados y con los nativos de Alberta.

Có nhiều người và nhiều tổ chức đã đóng góp thì giờ, năng lực và tiền bạc để viết nên bộ sách này.

Hội Giúp đỡ người Di Trú Calgary (Calgary Immigrant Aid Society) đã khởi sự viết, rồi The Calgary United Way và tổ chức Clifford E. Lee Foundation và tổ chức Calgary Foundation đã yểm trợ tài chánh cho hội.

Chính phủ Liên bang Canada và chính quyền tỉnh Alberta cũng đã ủng hộ thì giờ, tiền bạc và năng lực để hoàn thành bộ sách. Những cơ quan của chính phủ Liên Bang đã giúp đỡ là Canada Employment and Immigration Commission và Secretary of State — Multiculturalism. Những cơ quan của chính quyền tỉnh Alberta đã giúp đỡ gồm có sở Alberta Manpower và Alberta Advanced Education.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn những cơ quan có chân trong Hội Đồng Cố Vấn sau đây đã giúp đỡ và đóng góp ý kiến quý báu . . .

Catholic Social Services in Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort, Red Deer  
Calgary Immigrant Aid Society  
Alberta Vocational Centre, Edmonton  
Canada Employment and Immigration Commission  
Secretary of State — Multiculturalism  
Alberta Advanced Education, Further Education Services  
Cultural Heritage Council  
Alberta Manpower, Settlement Services

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn tất cả quý vị làm việc tình nguyện đã giúp duyệt bản thảo và góp ý. Nhiều người tình nguyện là người mới đến trước đây và những người làm việc với người mới đến và với dân địa phương Alberta.

In providing the translated versions of the Newcomers' Guides series, we wanted to make sure that the booklets continued to meet the needs of newcomers to Alberta. We would like to thank the following immigrant aid organizations who offered this assistance by volunteering their time to proofreading the translated text:

Calgary Catholic Immigration Society  
Catholic Social Services/Immigration Services,  
Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.)  
Committee  
Lethbridge Immigrant Settlement Association

在提供移民指南叢書的各種譯本時，我們要確保這些叢書能繼續滿足亞伯達省移民的需要。在此，我們要向以下自願為叢書譯本校對的移民援助組織表示感謝：

卡爾加里天主教移民會社  
埃德蒙頓天主教社會服務社  
中部亞伯達難民委員會  
累斯布里季移民定居協會

Publikując tłumaczenia broszur z serii Newcomers' Guide (Poradnik dla nowoprzybyłych), chcieliśmy wyjść naprzeciw potrzebom osób, które niedawno przybyły do Alberty.

Pragniemy wyrazić nasze podziękowania następującym organizacjom pomocy emigrantom, które zaoferowały ochotniczą współpracę przy sprawdzaniu tłumaczonych tekstów:

Calgary Catholic Immigration Society  
Catholic Social Services - Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.) Committee  
Lethbridge Immigrant Settlement Association.

Al poner a disposición del público la versión traducida de la serie Guía del recién llegado, hemos querido asegurarnos de que estos folletos continúan siendo útiles a nuestros nuevos conciudadanos de Alberta. Deseamos asimismo testimoniar nuestro agradecimiento a las siguientes organizaciones de ayuda a inmigrantes quienes se han ofrecido graciosamente a efectuar la lectura de pruebas de los textos traducidos:

Calgary Catholic Immigration Society  
Catholic Social Services - Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.) Committee  
Lethbridge Immigrant Settlement Association

Trong việc cúng cấp bản dịch bộ sách Hướng Dẫn Người Mới Tới, chúng tôi muốn bảo đảm rằng bộ sách đã đáp ứng được nhu cầu của người mới tới Alberta. Chúng tôi xin thành thật cảm ơn các tổ chức giúp đỡ dân di trú sau đây đã đóng góp thì giờ để duyệt qua bản dịch:

Hội Công Giáo Giúp Đỡ Dân Di Trú Calgary  
(Calgary Catholic Immigration Society)  
Cơ Quan Công Giáo Phụng Sự Xã Hội — Edmonton  
(Catholic Social Services — Edmonton)  
Hội Đồng Giúp Đỡ Người Tỵ Nạn Vùng Trung Tâm Alberta  
(Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.) Committee)  
Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Lethbridge  
(Lethbridge Immigrant Settlement Association)

